

BẢN DỊCH CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM



**SỬ THỐNG NHẬT QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP
ĐO LƯỜNG VỐN VÀ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ VỐN
(HIỆP ƯỚC VỐN BASEL 2)
BẢN THÁNG 6 NĂM 2006**

NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

.....
NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

SỬ THỐNG NHẤT QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP
ĐO LƯỜNG VỐN VÀ CÁC TIÊU CHUẨN VỀ VỐN
(HIỆP ƯỚC VỐN BASEL 2)

*(Bản sửa đổi
Phiên bản hoàn thiện)*

Tháng 6/2006

LỜI GIỚI THIỆU

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS) là một trong số các Ủy ban thường trực của Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), được thành lập năm 1974 bởi Thống đốc ngân hàng trung ương các nước G10 nhằm góp phần hỗ trợ BIS trong mục tiêu ổn định tiền tệ và tài chính.

BCBS là diễn đàn cho sự hợp tác thường xuyên liên quan đến giám sát hoạt động ngân hàng. Mục tiêu của BCBS là hiệu rõ hơn về các vấn đề quan trọng trong việc giám sát hoạt động ngân hàng và nâng cao chất lượng giám sát hoạt động ngân hàng trên toàn thế giới. Để đạt được mục tiêu đó, BCBS trao đổi thông tin về các vấn đề giám sát hoạt động ngân hàng của các quốc gia, các phương pháp và kỹ thuật, nhằm đạt được sự hiểu biết một cách thông nhất về các vấn đề đó. Trên cơ sở sự hiểu biết thông nhất đó, BCBS xây dựng các văn bản hướng dẫn và tiêu chuẩn trong các vấn đề mà họ cho là cần thiết.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam dự kiến lựa chọn và tập hợp các tài liệu đó thành bộ tài liệu về "Giảm sát hoạt động ngân hàng". Nhóm nghiên cứu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sẽ lần lượt dịch và giới thiệu tài liệu với mong muốn rằng sẽ giúp các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, cơ quan và cả nhân quan tâm tiếp cận dễ dàng hơn với bộ tài liệu về "Giảm sát hoạt động ngân hàng", qua đó có thể học hỏi và áp dụng các quy định của BCBS về an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Basel 2 là tài liệu thứ hai trong bộ tài liệu về "Giảm sát hoạt động ngân hàng" của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng. Với cách tiếp cận dựa trên ba Trụ cột chính, Basel 2 đã đưa ra những nguyên tắc mới để bổ khuyết cho những điểm hạn chế về nguyên tắc quản lý hoạt động ngân hàng trong Basel 1. Basel 2 ban hành tháng 06/2006 là tài liệu quan trọng về quản trị rủi ro đối với ngân hàng thương mại và cũng là mối quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã biên dịch Basel 2 ban hành tháng 06/2006 và trân trọng giới thiệu tới quý bạn đọc.

Bản dịch này mang tính chất tham khảo và tôn trọng hoàn toàn kết cấu cũng như nội dung bản tiếng Anh của Basel 2 ban hành tháng 06/2006.

Trong quá trình dịch không thể tránh khỏi sai sót, vì vậy chúng tôi rất mong và chân thành cảm ơn sự quan tâm đóng góp ý kiến của quý bạn đọc đối với bản dịch này.

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (qua phòng Giám sát 1)

Tầng 14, Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3974 2886 (số máy lẻ: 8185)

Fax: (04) 3974 2866

Hà Nội, tháng 01 năm 2012

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Nội dung

Giới thiệu	1
Câu trúc của tài liệu	8
Phần I: Phạm vi áp dụng	9
I. Giới thiệu	9
II. Chi nhánh ngân hàng, chứng khoán và các công ty tài chính khác	9
III. Các khoản đầu tư quan trọng chiếm cổ phần thiểu số vào các công ty ngân hàng, chứng khoán và tài chính	10
IV. Các công ty bảo hiểm	11
V. Các khoản đầu tư quan trọng các công ty thương mại	13
VI. Việc khấu trừ các khoản đầu tư theo phần này	13
Phần 2: Trừ cột 1 – Những yêu cầu vốn tối thiểu	15
I. Tính toán các yêu cầu vốn tối thiểu	15
A. Vốn quản lý	15
B. Tài sản “Cổ” có trọng số rủi ro	16
C. Sắp xếp chuyển đổi	16
Ia. Các thành phần của vốn	18
A. Vốn lõi (Vốn chủ sở hữu cơ bản hay Vốn cấp 1)	18
B. Vốn bổ sung (Vốn cấp 2)	18
1. Dự trữ không công khai	18
2. Dự trữ giá trị tài sản	19
3. Dự phòng chung/dự phòng tồn thất cho vay chung	20
4. Những công cụ vốn nợ hỗn hợp	21
5. Nợ kỳ hạn thứ cấp	21
C. Nợ thứ cấp ngắn hạn bù đắp cho rủi ro thị trường (Vốn cấp 3)	22
D. Các khoản giảm trừ khỏi vốn	23
II. Rủi ro tín dụng – Cách tiếp cận chuẩn hoá	25
A. Các quy định cụ thể	25
1. Các quy định đối với quốc gia	25
2. Dự nợ cho vay các cơ quan công quyền (PSE) phi chính phủ trung ương	26
3. Dự nợ cho vay các ngân hàng phát triển đa phương (MDBs)	27
4. Dự nợ cho vay các ngân hàng	28
5. Dự nợ cho vay các công ty chứng khoán	30
6. Dự nợ cho vay các doanh nghiệp	30
7. Các khoản dự nợ thuộc danh mục dự nợ bán lẻ pháp định	31
8. Dự nợ cho vay được đảm bảo bằng bất động sản dùng để ở	32
9. Các khoản dự nợ cho vay được đảm bảo bằng bất động sản thương mại	32
10. Nợ quá hạn	32
11. Các loại có rủi ro cao hơn	33
12. Các tài sản khác	34
13. Các khoản mục ngoại bảng	34
B. Đánh giá tín dụng độc lập	36

1. Quy trình công nhận.....	36
2. Các tiêu chí công nhận tổ chức đánh giá tín dụng độc lập.....	36
C. Những lưu ý trong quá trình thực hiện.....	37
1. Quy trình sắp xếp kết quả đánh giá tín dụng phù hợp với trọng số rủi ro.....	37
2. Nhiều kết quả đánh giá.....	38
3. Đánh giá tín dụng đối với nhà phát hành (issuer) và với các công cụ nợ (issue).....	39
4. Đánh giá đối với nội tệ và ngoại tệ.....	40
5. Đánh giá ngắn hạn và đánh giá dài hạn.....	40
6. Mức độ áp dụng các kết quả đánh giá.....	41
7. Các xếp hạng tín dụng không theo yêu cầu của người nhận nợ.....	41
D. Phương pháp tiếp cận chuẩn hoá - Giảm thiểu rủi ro tín dụng.....	42
1. Các vấn đề chung.....	42
2. Tổng quan về các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro.....	44
3. Tài sản thế chấp.....	48
4. Bù trừ nội bảng cần đối kế toán.....	61
5. Bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng.....	62
6. Độ lệch kỹ hạn.....	67
7. Các nội dung khác liên quan đến quy định về kỹ thuật CRM.....	68
III. Rủi ro tín dụng – Phương pháp tiếp cận dựa vào xếp hạng nội bộ IRB.....	70
A. Tổng quan.....	70
B. Các cơ chế của phương pháp tiếp cận IRB.....	71
1. Phân loại dư nợ cho vay.....	71
2. Phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận tiên tiến.....	82
3. Áp dụng phương pháp tiếp cận IRB cho toàn bộ các loại tài sản có.....	85
4. Các quy định cho giai đoạn chuyển đổi.....	87
C. Các quy tắc đối với tín dụng công ty, tổ chức công và ngân hàng.....	89
1. Giá trị tài sản có rủi ro đối với các khoản tín dụng công ty, tổ chức công, ngân hàng.....	89
2. Các yếu tố cấu thành rủi ro.....	94
D. Các quy định đối với tín dụng bán lẻ.....	108
1. Giá trị tài sản có rủi ro của tín dụng bán lẻ.....	109
2. Các thành tố rủi ro.....	110
E. Các quy định đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu.....	112
1. Giá trị tài sản có rủi ro đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu.....	113
2. Các thành phần rủi ro.....	117
F. Các quy tắc đối với khoản phải thu được mua.....	118
1. Các tài sản đo trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ.....	118
2. Tài sản có rủi ro đối với rủi ro giảm giá.....	121
3. Cách đánh giá chiết khấu mua cho những khoản phải thu.....	122
4. Ghi nhận các khoản giảm thiểu rủi ro tín dụng.....	122
G. Cách xử lý đối với tồn thất dự kiến và sự ghi nhận các khoản dự phòng.....	123
1. Việc tính toán khoản tồn thất dự kiến (EL).....	123
2. Tính toán khoản dự phòng.....	125
3. Các cách xử lý tồn thất dự kiến EL và các khoản dự phòng.....	126
H. Các yêu cầu tối thiểu đối với phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ (IRB).....	127

127	1. Cầu phân của các yêu cầu tới thiểu
128	2. Việc tuân thủ các yêu cầu tới thiểu
129	3. Thiết kế hệ thống xếp hàng
137	4. Các nghiệp vụ của hệ thống đánh giá rủi ro
141	5. Quan trị điều hành và giám sát doanh nghiệp
143	6. Sử dụng đánh giá nội bộ
144	7. Xác định rủi ro
162	8. Kiểm chứng các ước lượng nội bộ
163	9. Các ước lượng giám sát về tỷ lệ tồn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ
170	10. Các yêu cầu đối với việc công nhận các tài sản cho thuê
170	11. Tính toán yêu cầu về vốn đối với các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu
179	12. Yêu cầu về công khai thông tin
179	IV. Rủi ro tín dụng - Cơ chế chứng khoán hóa
179	A. Phạm vi và các định nghĩa về các giao dịch trong cơ chế chứng khoán hóa
180	B. Các khái niệm và thuật ngữ chung
180	1. Ngân hàng khởi xướng
181	2. Chương trình thương phiếu đảm bảo bằng tài sản (ABCP)
181	3. Mua toàn bộ
181	4. Các công cụ làm tăng chất lượng tín dụng
181	5. Lợi ích tách riêng tăng chất lượng tín dụng
181	6. Sự trả trước hạn
182	7. Lợi nhuận tăng thêm (exceed spread)
182	8. Hỗ trợ ngầm
182	9. Chủ thể hoạt động vì mục đích đặc biệt (SPB)
183	C. Các yêu cầu về mặt hoạt động đối với sự ghi nhận chuyển nhượng rủi ro
183	1. Các yêu cầu về hoạt động đối với chứng khoán hóa truyền thống
184	2. Các yêu cầu về hoạt động đối với sự chứng khoán hóa tổng hợp
186	3. Các yêu cầu về hoạt động và phương thức xử lý quyền mua toàn bộ
187	D. Giải quyết vấn đề khoản tín dụng chứng khoán hóa
187	1. Các yêu cầu về mức vốn tới thiểu
188	2. Những yêu cầu hoạt động đối với việc sử dụng những đánh giá tín dụng độc lập
189	3. Cách tiếp cận chuẩn hóa đối với những khoản tín dụng chứng khoán hóa
200	4. Cách tiếp cận dựa vào các đánh giá nội bộ IRB đối với các khoản tín dụng chứng khoán hóa
217	V. Rủi ro hoạt động
217	A. Định nghĩa rủi ro hoạt động
217	B. Các phương pháp luận đo lường
218	1. Phương pháp Chi số Cơ bản
219	2. Phương pháp Chuẩn hóa
221	3. Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA)
222	C. Các tiêu chuẩn định tính
222	1. Phương pháp chuẩn hóa
224	2. Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA)
233	D. Sử dụng từng phần
235	VI. Rủi ro thị trường

235	A. Cơ chế đo lường rủi ro
235	1. Phạm vi và mức độ của các yêu cầu về vốn
240	2. Hướng dẫn về việc đánh giá cần trọng
243	3. Các phương pháp đánh giá rủi ro thị trường
246	4. Xử lý đối với rủi ro tín dụng của bên đối tác trong số giao dịch
248	5. Sự sắp xếp chuyển đổi (transitional arrangements)
249	B. Yêu cầu về vốn
249	1. Khái niệm về vốn
250	C. Rủi ro thị trường – Phương pháp đo lường chuẩn hóa
250	1. Rủi ro lãi suất
265	2. Rủi ro tình trạng vốn cổ phần
269	3. Rủi ro hối đoái
273	4. Rủi ro hàng hóa
278	5. Cơ chế của các quyền chọn
285	D. Rủi ro thị trường – Phương pháp mô hình nội bộ
285	1. Tiêu chuẩn chung
286	2. Các tiêu chuẩn định tính
289	3. Sự chỉ rõ các nhân tố rủi ro thị trường
291	4. Các tiêu chuẩn định tính
293	5. Kiểm tra sức kháng cự (stress testing)
296	6. Sự phê chuẩn bên ngoài
296	7. Sự kết hợp của các mô hình nội bộ và phương pháp tiêu chuẩn hóa
297	8. Cơ chế của rủi ro cụ thể
301	9. Các chuẩn mực đánh giá mô hình
304	Phần 3: Trụ cột Thứ Hai - Quy trình kiểm tra kiểm soát của Cơ quan giám sát
304	I. Tầm quan trọng của Kiểm tra Kiểm soát
305	II. Bốn nguyên tắc chính của Kiểm tra kiểm soát
306	1. Giám sát của hội đồng quản trị và ban điều hành
307	2. Đánh giá hợp lý về vốn
307	3. Đánh giá toàn diện các rủi ro
311	4. Kiểm soát và báo cáo
311	5. Đánh giá xem xét công tác quản lý nội bộ
313	1. Kiểm tra tính đầy đủ của việc đánh giá rủi ro
313	2. Đánh giá mức an toàn vốn
314	3. Đánh giá môi trường quản lý
314	4. Kiểm tra của các cơ quan giám sát đối với việc tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu
315	5. Phục đáp của các cơ quan giám sát
317	III. Những vấn đề cụ thể được đề cập trong quá trình kiểm tra giám sát của các cơ quan giám sát
317	A. Rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng (banking book)
318	B. Rủi ro tín dụng
318	1. Các cuộc kiểm tra sức kháng cự (stress testing) theo phương pháp IRB
319	2. Định nghĩa tình trạng không trả được nợ (default)
319	3. Rủi ro còn lại (residual risks)
320	4. Rủi ro tập trung tín dụng
322	5. Rủi ro tín dụng đối tác

326	C. Rủi ro hoạt động
326	D. Rủi ro thị trường
326	1. Các chính sách và quy trình đảm bảo tính hợp lý của sổ kinh doanh
327	2. Định giá
327	3. Kiểm tra sức kháng cự (stress testing) theo phương pháp mô hình nội bộ
327	4. Mô hình hóa rủi ro cụ thể theo phương pháp mô hình nội bộ
328	IV. Các khía cạnh khác của quy trình kiểm tra kiểm soát
328	A. Sự minh bạch và độ tin cậy của giám sát
328	B. Tăng cường đối thoại và hợp tác giữa các cơ quan giám sát ở các nước khác nhau
328	V. Quy trình kiểm tra kiểm soát đối với sự chứng khoán hoá
329	A. Ý nghĩa của chuyển dịch rủi ro
330	B. Các cải tiến của thị trường
331	C. Cung cấp hỗ trợ an
331	D. Các rủi ro còn lại(residual risks)
333	E. Các điều khoản về gọi vốn
334	F. Trả nợ trước
338	Phần 4 – Trụ cột 3 – Nguyên tắc thị trường
338	I. Nhìn nhận tổng thể
338	A. Các yêu cầu về công bố thông tin
338	B. Các nguyên tắc hướng dẫn
338	C. Đạt được công bố thông tin phù hợp
339	D. Tương tác với công bố kế toán
340	E. Tính chính yếu
341	F. Tần suất
341	G. Thông tin độc quyền và bí mật
342	II. Các yêu cầu công bố thông tin
342	A. Nguyên tắc công bố thông tin tổng thể
342	B. Phạm vi áp dụng
344	C. Vốn
346	D. Mức độ tồn thất và đánh giá rủi ro
346	1. Yêu cầu công bố chất lượng tổng thể
346	2. Rủi ro tín dụng
357	3. Rủi ro thị trường
359	4. Rủi ro hoạt động
360	5. Vốn cổ phần
361	6. Rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng
362	Phụ lục 1: Giới hạn 15% vốn cấp 1 đối với các công cụ có tính chất đối mới
363	Phụ lục 1a: Định nghĩa về vốn trong nguồn vốn
368	Phụ lục 2: Phương pháp tiếp cận chuẩn - Ứng dụng quy trình sắp xếp
374	Phụ lục 3: Cơ chế xử lý vốn đối với các giao dịch không thành công và các giao dịch Non-DVP
377	Phụ lục 4: Cách xử lý đối với rủi ro tín dụng đối tác và bù trừ chéo
413	Phụ lục 5: Minh họa Mức rủi ro theo IRB
415	Phụ lục 6: Các tiêu chí phân chia để giám sát đối với các khoản cho vay được cụ thể hóa

Phụ lục 7: Ví dụ minh họa: Tính toán hiệu quả Giám thiểu rủi ro tín dụng theo.....	431
Phụ lục 8: Phân chia các hàng mục kinh doanh.....	438
Phụ lục 9: Phân loại chi tiết theo các loại hình tương hợp tồn thất.....	441
Phụ lục 10: Khái quát về phương pháp luận đối với vấn đề xử lý vốn của các giao dịch được đảm bảo bằng các tài sản tài chính theo cách tiếp cận chuẩn hoá và tiếp cận dựa trên danh giá nội bộ (IRB).....	444
Phụ lục 10a: Cơ chế của cơ quan giám sát đối với việc sử dụng mô hình "kiểm tra ngược" kết hợp với Phương pháp mô hình nội bộ cho mục đích yêu cầu về vốn đối với rủi ro thị trường.....	447
Phụ lục 11: Tiếp cận Chuẩn hóa Giám lược.....	464

Danh mục viết tắt

ABCP	Thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản
ADC	Mua, phát triển và xây dựng
AMA	Phương pháp đo lường tiến tiến
ASA	Phương pháp chuẩn hóa thay thế
CCF	Hệ số chuyển đổi tín dụng
CCR	Rủi ro tín dụng đối tác
CDR	Hệ số không trả được nợ lũy kế
CEM	Phương pháp tín dụng hiện tại
CF	Tài trợ hàng hóa
CMV	Giá trị thị trường hiện tại
CRM	Giảm thiểu rủi ro tín dụng
DVP	Chuyển hàng – thanh toán
EAD	Dư nợ tại thời điểm vỡ nợ
ECA	Tổ chức tín dụng xuất khẩu
ECAI	Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập
EL	Tồn thất dự kiến
EPE	Rủi ro kỳ vọng dương
FMI	Thu nhập biến trong tương lai
HVCRE	Bất động sản thương mại có tỷ lệ biến động cao
IAA	Phương pháp đánh giá nội bộ
IMM	Phương pháp mô hình nội bộ
IPRE	Bất động sản sinh lời
I/O	Lợi ích tách riêng
IRB	Phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ
LGD	Tồn thất ước tính khi xảy ra vỡ nợ
M	Kỳ hạn hiệu lực
MDB	Ngân hàng phát triển đa phương
NIF	Hợp đồng phát hành tín phiếu
OF	Tài trợ tài sản hữu hình
PD	Xác suất vỡ
PF	Tài trợ dự án
PSE	Tổ chức công
PVP	Thanh toán – Thanh toán
QPRE	Tin dụng bản lẻ quay vòng đủ điều kiện
RBA	Phương pháp dựa trên xếp hạng
RUF	Hợp đồng bảo lãnh quay vòng
SF	Công thức của cơ quan giám sát
SFT	Giao dịch tài trợ chứng khoán
SL	Cho vay đặc biệt
SM	Phương pháp chuẩn hóa
SME	Các tổ chức có quy mô vừa và nhỏ
SPE	Các tổ chức hoạt động vì mục đích đặc biệt
UCITS	Chứng khoán có thể chuyển nhượng
UL	Tồn thất không được dự kiến

Sự thống nhất quốc tế về Phương pháp đo lường vốn và Các tiêu chuẩn về vốn

Bản sửa đổi

(Phiên bản hoàn thiện: Tháng 6 năm 2006)

Giới thiệu

1. Báo cáo này trình bày kết quả công việc của Ủy ban Basel về giám sát ngân

hàng ("Ủy ban")¹ trong những năm gần đây nhằm đảm bảo thông nhất quốc tế trong những sửa đổi về các quy định giám sát sự an toàn vốn của các ngân hàng có hoạt động quốc tế. Theo công bố đề xuất đầu tiên của Ủy ban về việc sửa đổi lại khuôn khổ an toàn vốn vào tháng 6 năm 1999, một qui trình tư vấn mở rộng đã được thiết lập ở các nước thành viên và các kiến nghị cũng được chuyển đến các cơ quan giám sát trên toàn thế giới. Sau đó Ủy ban đã ban hành bộ sung những kiến nghị cho tham vấn vào tháng 1 năm 2001 và tháng 4 năm 2003 và hơn nữa Ủy ban đã tiến hành ba nghiên cứu mang tính tác động định lượng liên quan đến những đề xuất trên. Nhờ những nỗ lực trên đã có nhiều thay đổi có giá trị so với bản đề xuất đầu tiên. Báo cáo này là một tuyên bố của Ủy ban Basel và đã được sự đồng thuận của tất cả các thành viên. Nó trình bày chi tiết Hiệp ước đã đạt được về việc đo lường mức độ an toàn vốn và yêu cầu vốn tối thiểu phải đạt được, mà các cơ quan giám sát quốc gia sẽ đại diện cho Ủy ban để xuất ngân hàng trung ương và những người đứng đầu cơ giám sát ngân hàng của nhóm 10 nước thành viên tán thành.

2. Ủy ban hi vọng các thành viên của mình có thể xúc tiến theo những phương pháp phù hợp với điều kiện riêng từng nước. Trong một số trường hợp đặc biệt, những phương pháp này có thể bao gồm việc đánh giá tác động của Hiệp ước vốn mới cũng như cơ hội cho chính quyền các quốc gia nhận được những ý kiến đánh giá về Hiệp ước này của các bên liên quan. Ủy ban dự định Hiệp ước này sẽ sẵn sàng thực hiện vào cuối năm 2006. Tuy nhiên, Ủy ban nhận thấy rằng thêm một năm nghiên cứu ảnh hưởng hoặc

¹ Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng là một Ủy ban của các cơ quan giám sát ngân hàng, được thành lập bởi các ngân hàng trung ương của nhóm gồm 10 nước vào năm 1975. Ủy ban này gồm có các đại diện cấp cao của các cơ quan giám sát ngân hàng và các ngân hàng trung ương từ các nước: Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Luxembourg, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh và Mỹ. Ủy ban thường tổ chức họp tại Ngân hàng Thanh toán Quốc tế ở Basel, nơi đặt Văn phòng thường trực của Ủy ban.

các tính toán tương đương sẽ là cần thiết cho các phương pháp tiếp cận tiên tiến nhất, và do vậy những cách tiếp cận này có khả năng thực hiện vào cuối năm 2007. Chi tiết về quá trình chuyển đổi trong Hiệp ước sửa đổi và những liên quan của nó với các phương pháp tiếp cận cụ thể sẽ được quy định trong các đoạn từ 45 đến 49.

3. Tài liệu này được chuyển cho các cơ quan giám sát trên toàn thế giới với mục đích khuyến khích họ xem xét áp dụng Hiệp ước sửa đổi này tại một thời điểm mà họ tin rằng nó phù hợp với những vấn đề ưu tiên giám sát mở rộng của họ. Trong khi Hiệp ước sửa đổi được thiết kế để cung cấp những lựa chọn cho các ngân hàng và các hệ thống ngân hàng trên toàn thế giới, thì Ủy ban thừa nhận rằng việc tiếp cận áp dụng Hiệp ước này trong tương lai gần có thể không phải là ưu tiên hàng đầu đối với tất cả các cơ quan giám sát không thuộc nhóm G-10 theo nghĩa đó là việc cần thiết để tăng cường sức mạnh giám sát của họ. Trong tương hợp đó, mỗi cơ quan giám sát quốc gia phải xem xét một cách thận trọng lợi ích Hiệp ước sửa đổi trong bối cảnh hệ thống ngân hàng nội địa của mình khi xây dựng một khung thời gian và phương pháp thực hiện.

4. Mục tiêu cơ bản của các buổi làm việc của Ủy ban là nhằm sửa đổi Hiệp ước vốn 1988², phát triển thành một Hiệp ước mà sẽ tăng cường hơn nữa sự chắc chắn và tính ổn định của hệ thống ngân hàng thế giới nhưng vẫn đảm bảo duy trì tính nhất quán rằng quy định về an toàn vốn sẽ không là nguyên nhân chính cho sự cảnh tranh không bình đẳng giữa các ngân hàng có hoạt động quốc tế. Ủy ban tin rằng Hiệp ước sửa đổi này sẽ thúc đẩy ngành ngân hàng tuân thủ các biện pháp quản trị rủi ro mạnh hơn, và xem điều này như là một trong những lợi ích lớn nhất của ngành. Ủy ban lưu ý rằng, trong số các ý kiến về các đề xuất, ngân hàng và các bên khác có liên quan đã hoan nghênh các khái niệm và cơ sở về ba trụ cột (các yêu cầu vốn tối thiểu, đánh giá giám sát, và quy tắc thị trường) mà Hiệp ước sửa đổi dựa vào đó. Nói chung, họ đã ủng hộ việc cải tiến quy định vốn có tính đến những thay đổi trong ngành ngân hàng và các phương pháp quản trị rủi ro, trong khi vẫn bảo đảm được những lợi ích của một khuôn khổ được áp dụng một cách thống nhất tới đa đến mức có thể ở cấp độ quốc gia.

5. Trong việc xây dựng khuôn khổ sửa đổi, Ủy ban đã xem xét nhiều hơn các yêu cầu vốn rủi ro nhạy cảm theo khái niệm đúng đắn và đồng thời cũng chú ý đến các đặc điểm của hệ thống giám sát và hệ thống kế toán hiện tại ở từng quốc gia thành viên. Người ta tin rằng mức tiêu này đã đạt được. Ủy ban cũng giữ lại các nhân tố chủ yếu của Hiệp ước vốn 1988, bao gồm yêu cầu các ngân hàng nắm giữ tổng vốn tương

² Hội nghị quốc tế về Các phương pháp đo lường vốn và Các tiêu chuẩn vốn, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (tháng 06 năm 1988), bản đã được bổ sung.

đương với ít nhất 8% của tài sản Có theo trọng số rủi ro; cầu tức cơ bản của Bản bổ sung rủi ro thị trường năm 1996 liên quan đến cơ chế xử lý rủi ro thị trường; và định nghĩa về vốn đủ điều kiện.

6. Sự tiến bộ đáng kể của Hiệp ước sửa đổi này là việc sử dụng nhiều hơn những danh giá rủi ro được cung cấp bởi hệ thống nội bộ của ngân hàng làm đầu vào khi tính toán vốn. Trong bước này, Ủy ban cũng đưa ra một nhóm chỉ tiết các yêu cầu tối thiểu được thiết kế để đảm bảo tính chân thực của những danh giá rủi ro nội bộ. Điều này không có nghĩa Ủy ban có ý định áp đặt hình thức hoặc chi tiết điều hành đối với chính sách và phương pháp quản trị rủi ro của ngân hàng. Mỗi cơ quan giám sát sẽ phải xây dựng một tập hợp quy trình đánh giá nhằm đảm bảo hệ thống và bộ phận kiểm soát của ngân hàng là phù hợp để sử dụng làm cơ sở khi tính toán vốn. Các cơ quan giám sát cần phải thực hành để có thể phân đoán chính xác khi quyết định tình trạng sẵn sàng của ngân hàng, đặc biệt là trong suốt quá trình thực hiện. Ủy ban mong muốn các cơ quan giám sát của mỗi quốc gia sẽ tập trung vào sự tuân thủ các yêu cầu tối thiểu, để đảm bảo tính chân thực đối với khả năng của ngân hàng trong việc cung cấp đầu vào đang tin cậy cho việc tính toán vốn.

7. Hiệp ước sửa đổi này cung cấp nhiều sự lựa chọn cho việc quyết định các yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động, cho phép ngân hàng và các cơ quan giám sát lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp nhất với hoạt động của mình và với cơ sở hạ tầng của thị trường tài chính. Thêm vào đó, Hiệp ước cũng cho phép một số quốc gia tự quyết định cách mà phương pháp tiếp cận được áp dụng, để các tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện khác nhau ở các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, các đặc điểm này sẽ đòi hỏi sự nỗ lực đáng kể của chính quyền quốc gia để đảm bảo đủ tính chuẩn xác trong việc áp dụng. Ủy ban dự định giám sát và xem xét lại việc áp dụng cơ chế trong thời gian tới nhằm đạt được tính nhất quán cao hơn. Cụ thể, Nhóm thực hiện hiệp ước (Accord Implementation Group - AIG) được thành lập để tăng tính nhất quán trong việc áp dụng Hiệp ước mới này, nó khuyến khích các nhà quản lý trao đổi thông tin về các phương pháp thực hiện.

8. Ủy ban cũng công nhận rằng các cơ quan giám sát của nước mà ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường sự hợp tác giữa các cơ quan giám sát giữa nước mà chi nhánh đặt trụ sở và nước mà ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính, việc này góp phần làm tăng tính hiệu quả cho việc thực hiện Hiệp ước mới này. AIG đang xây dựng những cơ chế thiết thực cho sự hợp tác và kết hợp nhằm giám sát năng của việc thực hiện lên các ngân hàng và duy trì nguồn lực kiểm soát. Dựa trên các

công việc của AIG, và dựa trên sự tương tác của nó với các nhà quản lý và ngành ngân hàng, Ủy ban đã ban hành các nguyên tắc chung cho việc thực hiện Hiệp ước mới xuyên biên giới và các nguyên tắc tập trung hơn ghi nhận các mức vốn cần phải duy trì để bù đắp rủi ro hoạt động theo các phương pháp đo lường tiến tiến cho các cơ quan giám sát của nước mà chỉ nhánh đặt trụ sở và nước mà ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính.

9. Cần nhận mạnh rằng Hiệp ước sửa đổi được thiết kế để thiết lập mức vốn tối thiểu đối với các ngân hàng hoạt động quốc tế. Theo bản Hiệp ước 1988, các cơ quan giám sát quốc gia sẽ tự do áp dụng sự điều chỉnh về định mức cao hơn của vốn tối thiểu. Hơn thế, họ được tự do đưa ra các biện pháp bổ sung mức đủ vốn cho các tổ chức ngân hàng mà họ cấp phép. Chính quyền các quốc gia có thể sử dụng các biện pháp bổ sung vốn như là một cách để giải quyết, ví dụ, khả năng không chắc chắn về tính chính xác của phương pháp đo lường rủi ro tín dụng vốn có trong bất kỳ quy tắc vốn nào hoặc để hạn chế việc một tổ chức có thể chuyển những món nợ ngắn hạn của nó thành những món nợ dài hạn. Khi sử dụng một phương pháp đo lường bổ sung (như tỉ lệ đòn bẩy tài chính hoặc một giới hạn cho vay lớn) kết hợp với phương pháp được quy định trong Hiệp ước này, trong một số trường hợp lượng vốn được yêu cầu theo phương pháp bổ sung có thể có nhiều ràng buộc hơn. Nói chung, theo Trụ cột 2, các cơ quan giám sát kỷ vòng các ngân hàng hoạt động trên mức vốn pháp định tối thiểu.

10. Hiệp ước mới này nhay cảm với rủi ro hơn so với bản Hiệp ước 1988, tuy nhiên ở các nước mà những rủi ro trên thị trường ngân hàng là tương đối cao cần phải xem xét yêu cầu các ngân hàng giữ nhiều vốn hơn và ở trên mức tối thiểu được quy định trong Basel. Đặc biệt là trong trường hợp áp dụng các phương pháp tiếp cận chuẩn hóa, thậm chí trong trường hợp sử dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB), thì rủi ro của các sự kiện thua lỗ lớn có thể cao hơn mức cho phép trong Hiệp ước này.

11. Ủy ban cũng muốn nhấn mạnh rằng các ngân hàng và các cơ quan giám sát cần có sự quan tâm thích đáng đến Trụ cột 2 (các báo cáo giám sát) và Trụ cột 3 (quy tắc thị trường) của Hiệp ước này. Cần lưu ý rằng các yêu cầu vốn tối thiểu trong Trụ cột 1 kèm theo sự thực hiện đầy đủ Trụ cột 2, bao gồm cả những nỗ lực của các ngân hàng để tự đánh giá mức độ của mình và của các cơ quan giám sát để xem xét lại những đánh giá này. Hơn nữa, các yêu cầu công bố thông tin trong Trụ cột 3 của Hiệp ước này là cần thiết để đảm bảo các quy tắc thị trường là một sự bổ sung hiệu quả cho hai

12. Ủy ban nhận thức được rằng sự tương tác giữa các phương pháp quản lý và phương pháp kế toán ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế có thể có ảnh hưởng quan trọng

đòi với tính tương thích các phương pháp đo lường mức độ vốn và đòi với các chi phí thực hiện các phương pháp này. Ủy ban tin rằng các quyết định của họ liên quan tới những tồn thất dự báo và những tồn thất không thể dự báo là một bước tiến quan trọng trong vấn đề này. Ủy ban và những thành viên của mình có ý định tiếp tục đóng vai trò chủ động trong đối thoại với các cơ quan quản lý kế toán trong một nỗ lực làm giảm, nếu có thể, sự không tương đồng giữa những tiêu chuẩn quy định của Hiệp ước này với các tiêu chuẩn kế toán.

13. Hiệp ước sửa đổi được trình bày ở đây phản ánh một số thay đổi tương đối quan trọng liên quan đến những kiến nghị tư vấn gần đây nhất của Ủy ban vào tháng 04/2003. Một số thay đổi đã được trình bày trong những thông cáo báo chí của Ủy ban vào tháng 10/2003, vào tháng 01/2004 và tháng 05/2004. Chúng gồm những thay đổi trong cách tiếp cận để xử lý khoản tồn thất dự tính (EL) và những tồn thất ngoài dự tính (UL) và cách xử lý các khoản tín dụng liên quan đến chứng khoán hóa. Thêm vào đó, những thay đổi trong các phương pháp xử lý đòi với việc giảm thiểu rủi ro tín dụng và các khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ điều kiện, và những thay đổi khác, cũng sẽ được đưa vào. Ủy ban cũng đã nêu rõ sự cần thiết cho các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận IRB tiến đến để đưa các tác động phát sinh từ suy thoái kinh tế vào tham số trong phương pháp tính toán tồn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD).

14. Ủy ban tin rằng việc nhắc lại mục tiêu của họ đòi với yêu cầu về mức vốn tối thiểu tổng thể là quan trọng. Điều này nhằm duy trì một cách phổ biến mức vốn tổng thể của những yêu cầu như vậy, đồng thời khuyến khích áp dụng các phương pháp này cảm về rủi ro tiên tiến hơn. Để đạt được mục tiêu này, Ủy ban áp dụng một hệ số nhân đòi với tài sản có trong số rủi ro cho rủi ro tín dụng theo phương pháp IRB. Ước lượng tốt nhất hiện nay về hệ số tỷ lệ sử dụng dữ liệu nghiên cứu tác động định lượng là 1,06. Chính quyền các quốc gia sẽ tiếp tục theo dõi các yêu cầu vốn trong suốt thời gian thực hiện Hiệp ước này. Hơn nữa, Ủy ban sẽ theo dõi việc thực hiện Hiệp ước của các quốc gia.

15. Ủy ban đã xây dựng Hiệp ước này thành một phương pháp có tầm nhìn xa hơn đối với việc kiểm tra mức an toàn vốn, phương pháp này có khả năng cải tiến theo thời gian. Sự cải tiến này là cần thiết để đảm bảo rằng Hiệp ước này theo kịp sự phát triển của thị trường và tiến bộ trong phương pháp quản trị rủi ro, và Ủy ban có dự định theo dõi những sự phát triển đó và thực hiện sửa đổi khi cần thiết. Về vấn đề này, Ủy ban sẽ có lợi ích lớn từ sự tương tác thường xuyên với các thành phần tham gia trong ngành

ngân hàng và mong muốn tăng cường cơ hội đối thoại. Ủy ban cũng có ý định cho ngành ngân hàng biết về chương trình làm việc tương lai.

16. Trong tháng 7 năm 2005, Ủy ban đã ban hành tài liệu hướng dẫn bổ sung có tiêu đề "Ứng dụng của Basel II trong hoạt động thương mại và phương pháp giải quyết những tác động của vỡ nợ kép". Tài liệu hướng dẫn này đã được xây dựng cùng với các Tổ chức môi giới chứng khoán quốc tế (IOSCO) và chúng minh khả năng phát triển theo thời gian của Hiệp ước sửa đổi này. Tài liệu đã chất lượng các phương pháp xử lý rủi ro tín dụng đối tác, tác động của vỡ nợ kép, điều chỉnh kỳ hạn thanh toán ngân hàn và các giao dịch không thành công, và cải tiến cơ chế số giao dịch.³

17. Một lĩnh vực mà Ủy ban có ý định cần phải làm việc thêm trong thời gian dài hơn có liên quan đến việc định nghĩa về khoản vốn đủ điều kiện. Một động lực cho ý định trên là thực tế những thay đổi trong cách thức xử lý những tồn thất dự tính và không dự tính được trên cơ sở ngân hàng đang hoạt động và phát triển liên tục. Ủy ban đã thông báo ý định xem xét lại định nghĩa về vốn theo phương pháp sửa đổi đối với tiêu chuẩn Vốn cấp 1 như đã thông cáo báo chí vào tháng 10/1998, "Những công cụ đủ điều kiện để đưa vào Vốn cấp 1". Ủy ban sẽ tìm hiểu thêm các vấn đề xung quanh việc xác định khoản vốn theo quy định, nhưng không có ý định đề xuất những thay đổi do việc đánh giá thêm trong thời gian dài hơn này trước khi thực hiện Hiệp ước mới này. Trong khi đó, Ủy ban sẽ tiếp tục nỗ lực để bảo đảm áp dụng thông nhất các quyết định năm 1998 của mình về thành phần của vốn theo quy định giữa các khu vực pháp lý.

18. Ủy ban cũng tìm cách để tiếp tục đưa ngành ngân hàng tham gia thảo luận về các biện pháp quản trị rủi ro hiện hành, bao gồm cả những biện pháp nhằm tạo ra phương pháp định lượng rủi ro và vốn kinh tế. Trong cả thập kỷ trước, một số tổ chức ngân hàng đã đầu tư nguồn lực vào việc xây dựng mô hình rủi ro tín dụng phát sinh từ những hoạt động kinh doanh quan trọng. Các mô hình như vậy là để giúp các ngân

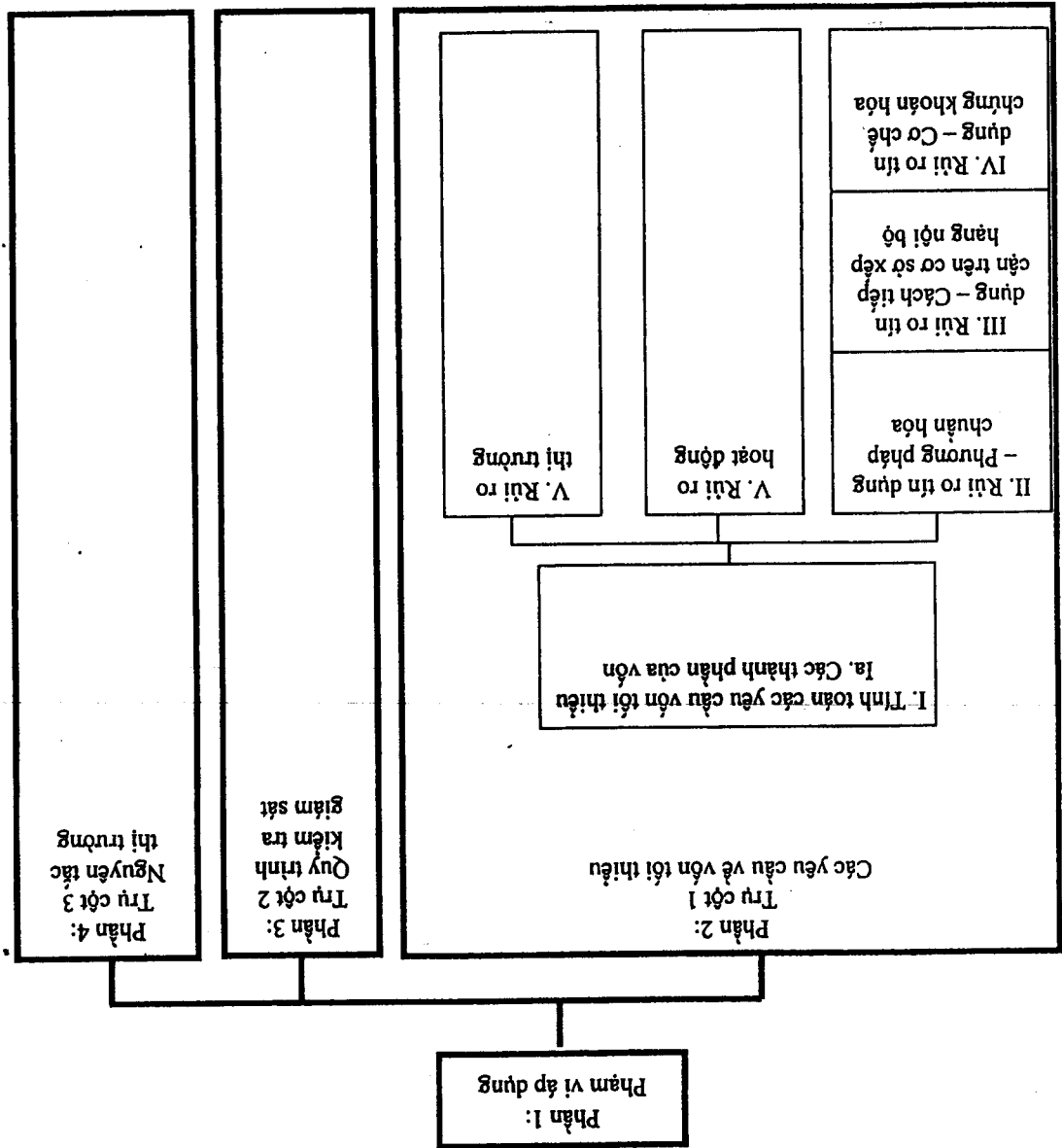
³ Tài liệu hướng dẫn bổ sung không sửa đổi định nghĩa về số giao dịch được trình bày trong Hiệp ước này. Thay vào đó, nó tập trung vào các chính sách và thủ tục mà ngân hàng phải ghi sổ các khoản tín dụng trong số giao dịch của họ. Tuy nhiên, quan điểm của Ủy ban cho rằng, ở thời điểm hiện tại, có phần vốn chủ sở hữu một trong các quỹ dự phòng, các khoản đầu tư vốn từ nhân và việc nắm giữ bất động sản không đáp ứng được khái niệm về số giao dịch, do sự hạn chế đáng kể về khả năng của các ngân hàng để thanh lý các trạng thái và giá trị này trên cơ sở hàng ngày.

hàng trong việc định lượng, tổng hợp và quản lý rủi ro tín dụng giữa các khu vực địa lý và các dòng sản phẩm. Trong khi Hiệp ước được trình bày trong tài liệu này không cho phép các kết quả của mô hình rủi ro tín dụng được sử dụng cho mục đích tính toán vốn pháp định. Ủy ban công nhận tầm quan trọng của việc tiếp tục trao đổi tích cực về việc thực hiện các mô hình và so sánh chúng giữa các ngân hàng. Ngoài ra, Ủy ban cũng tin rằng việc thực hiện thành công Hiệp ước này sẽ cung cấp cho các ngân hàng và các cơ quan giám sát kinh nghiệm cần thiết để giải quyết những thách thức đó. Ủy ban hiểu rằng cách tiếp cận IRB biểu thị một điểm trên mối quan hệ liên tục giữa các phương pháp quản lý chung về rủi ro tín dụng và một phương pháp xây dựng đầy đủ hơn dựa trên các mô hình rủi ro tín dụng nội bộ. Về nguyên tắc, sự vận động theo sự liên tục đó có thể thấy trước, tùy vào khả năng giải quyết những mối quan tâm tương ứng về độ tin cậy, khả năng có thể so sánh được, sự xác nhận và sự cạnh tranh về vốn. Trong khi đó, Ủy ban tin rằng việc chú ý thêm tới các kết quả của các mô hình rủi ro tín dụng nội bộ trong quá trình kiểm tra giám sát và sự công bố thông tin của các ngân hàng sẽ rất có lợi cho tích lũy thông tin về các vấn đề có liên quan.

19. Tài liệu này được chia thành bốn phần như minh họa trong biểu đồ sau đây. Trong phần một, phạm vi áp dụng, chi tiết về việc làm thế nào yêu cầu về vốn được áp dụng trong một nhóm ngân hàng. Việc tính toán yêu cầu vốn tối thiểu đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường được cung cấp trong phần hai. Trong phần ba và bốn lần lượt cho biết về những kỳ vọng liên quan đến bảo cáo giám sát và quy tắc của thị trường.

19(i). Phiên bản toàn diện này về Hiệp ước sửa đổi tập hợp hướng dẫn bổ sung các phần trình bày trong các tài liệu của Ủy ban: Sự áp dụng của Basel II cho hoạt động thương mại và phương pháp giải quyết những tác động của vỡ nợ kép (07/2005), Những bổ sung cho Hiệp ước về vốn đối với rủi ro thị trường (01/1996) cũng như các quy định của Hiệp ước 1988 vẫn có hiệu lực. Phiên bản này chủ yếu nhằm cung cấp cho các ngân hàng một cái nhìn toàn diện về các tiêu chuẩn khả năng thanh toán quốc tế. Nó không bao gồm bất kỳ yêu cầu nào. Mỗi tài liệu được đưa vào văn bản này (tức là Hiệp ước 1988, Những sửa đổi cho Hiệp ước về vốn kết hợp với rủi ro thị trường, và Sự áp dụng Basel II cho các hoạt động thương mại và phương pháp giải quyết những tác động của vỡ nợ kép) sẽ vẫn có thể được sử dụng riêng.

8/479



Phần I: Phạm vi áp dụng

I. Giới thiệu

20. Hiệp ước Basel mới về vốn (gọi tắt là Hiệp ước mới) sẽ được áp dụng cho các ngân hàng hoạt động quốc tế trên cơ sở hợp nhất. Đây là phương tiện tốt nhất để đảm bảo tính nhất quán về vốn trong các ngân hàng có các chi nhánh nhờ loại bỏ được việc tính toán hai lần.

21. Phạm vi áp dụng của Hiệp ước sẽ bao gồm, trên cơ sở hợp nhất đầy đủ, bất kỳ một công ty mẹ mà trong đó có một tập đoàn ngân hàng để đảm bảo rằng công ty mẹ này bao hàm cả rủi ro của toàn bộ tập đoàn ngân hàng đó⁴. Tập đoàn ngân hàng là những tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực ngân hàng, và ở một số nước, một tập đoàn ngân hàng có thể đăng ký hoạt động như là một ngân hàng.

22. Hiệp ước này cũng áp dụng với tất cả các ngân hàng có hoạt động quốc tế ở mọi cấp độ trong một tập đoàn ngân hàng, cũng dựa trên cơ sở hợp nhất đầy đủ (xem sơ đồ minh họa ở cuối phần này)⁵. Đối với những nước hiện Hiệp ước chưa yêu cầu áp dụng nguyên tắc hợp nhất đầy đủ thì sẽ có thời gian qua độ 3 năm áp dụng nguyên tắc "hợp nhất thay thế đầy đủ" ("full sub-consolidation").

23. Hơn nữa, do một trong những mục tiêu chủ yếu của việc giám sát là bảo vệ người gửi tiền nên điều cơ bản là phải đảm bảo rằng vốn tự có, được thể hiện bằng các bước do Mức vốn tối thiểu, là đầy đủ để đảm bảo thanh toán cho người gửi tiền. Theo đó, các cơ quan giám sát cần kiểm tra xem bản thân từng ngân hàng có đủ mức vốn tối thiểu nêu được xem xét theo nguyên tắc đơn lẻ hay không.

II. Chi nhánh ngân hàng, chứng khoán và các công ty tài chính khác.

24. Để áp dụng ở phạm vi rộng nhất có thể, trong một tập đoàn có một ngân hàng hoạt động quốc tế thì tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động tài chính khác liên quan⁶ (dù có được quy định hay không) sẽ được hợp nhất hóa. Vì thế, các ngân

⁴ Một công ty mẹ của một tập đoàn ngân hàng có thể tự nó lại có một công ty mẹ nữa. Trong một số mô hình tổ chức, công ty mẹ này có thể không phải tuân theo Hiệp ước này bởi vì nó không được coi là công ty mẹ của một tập đoàn ngân hàng.
⁵ Để thay thế cho nguyên tắc "Hợp nhất thay thế đầy đủ", việc áp dụng Hiệp ước này cho các ngân hàng độc lập (chẳng hạn một ngân hàng không có sự hợp nhất tài sản nợ và tài sản có của các công ty trực thuộc) cũng đạt được cùng mục đích, với điều kiện là toàn bộ giá trị số sách của bất kỳ một khoản đầu tư nào vào công ty con và cổ phần thiểu số phải được khấu trừ khỏi nguồn vốn của ngân hàng.
⁶ Trong phần I, "các hoạt động tài chính" không bao gồm hoạt động bảo hiểm và "các công ty tài chính" không bao gồm các công ty bảo hiểm.

hàng, các công ty chứng khoán (là các tổ chức tuân theo những quy định chung hoặc các hoạt động chứng khoán được xem như là hoạt động của ngân hàng) bị sở hữu hoặc bị kiểm soát đa số và các công ty tài chính khác⁷ nhìn chung sẽ được hợp nhất đầy đủ.

25. Các cơ quan giám sát sẽ đánh giá tính phù hợp của việc thừa nhận trong nguồn vốn đã được hợp nhất hóa các quyền lợi của người nắm giữ cổ phần thiểu số phát sinh từ việc hợp nhất các công ty ngân hàng, chứng khoán và các công ty tài chính khác mà thuộc sở hữu ít hơn 100%. Các cơ quan giám sát sẽ điều chỉnh giá trị quyền lợi cổ phần thiểu số mà có thể được đưa vào trong nguồn vốn trong trường hợp vốn từ những quyền lợi cổ phần thiểu số này chưa sẵn có đối với các thành viên khác của tập đoàn.

26. Trong một số trường hợp, sẽ là không khả thi hoặc không cần thiết để thực hiện hợp nhất một số công ty chứng khoán hoặc tổ chức tài chính được quy định khác. Chỉ đối với các trường hợp mà các phần vốn sở hữu có được thông qua việc mua lại các khoản nợ đã giao kéo trước đó và các khoản nợ nắm giữ tạm thời sẽ tuân theo các quy định khác hoặc trong những trường hợp mà luật pháp yêu cầu không được hợp nhất vì các mục đích quản lý vốn. Trong những trường hợp như vậy, bất buớc cơ quan giám sát ngân hàng phải tìm được đầy đủ thông tin từ các cơ quan có trách nhiệm quản lý các tổ chức này.

27. Nếu các công ty chứng khoán bị sở hữu đa số và các công ty tài chính trực thuộc không được hợp nhất cho các mục tiêu về vốn, thì tất cả cổ phần và các khoản đầu tư vốn theo qui định khác trong các công ty con thuộc tập đoàn sẽ phải khấu trừ, và những tài sản có – tài sản nợ, cũng như là các khoản đầu tư vốn của bên thứ ba vào công ty con cũng sẽ được loại trừ khỏi bảng cân đối của tập đoàn ngân hàng. Các cơ quan giám sát sẽ đảm bảo rằng các công ty không được hợp nhất và khoản đầu tư vốn bị khấu trừ đáp ứng được các yêu cầu về vốn. Các cơ quan giám sát sẽ theo dõi các hoạt động của công ty con để điều chỉnh bất kỳ sự thâm hụt vốn nào và nếu không điều chỉnh được kịp thời thì sự thâm hụt đó cũng sẽ được khấu trừ từ nguồn vốn của ngân hàng mẹ.

III. Các khoản đầu tư quan trọng chiếm cổ phần thiểu số vào các công ty ngân hàng, chứng khoán và tài chính

28. Những khoản đầu tư chiếm phần thiểu số quan trọng trong các ngân hàng, các công ty chứng khoán và công ty tài chính khác, mà không có quyền kiểm soát, sẽ bị

⁷ Ví dụ về các loại hình hoạt động mà các công ty tài chính có thể tham gia vào bao gồm cho thuê tài chính, phát hành thẻ tín dụng, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư, dịch vụ lưu ký và cho thuê kết và các hoạt động tương tự khác mà phụ thuộc vào hoạt động của ngân hàng.

loại trừ khỏi nguồn vốn của tập đoàn ngân hàng bằng cách khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định. Thay vào đó, những khoản đầu tư này trong những điều kiện nhất định có thể được hợp nhất trên cơ sở tính theo tỷ lệ. Ví dụ như, sự hợp nhất dựa trên tỷ lệ có thể chỉ thích hợp đối với các công ty liên doanh hoặc những nơi mà cơ quan giám sát đồng ý rằng về mặt pháp lý hoặc trên thực tế, công ty mẹ và các cổ đông quan trọng khác được xem là sẽ hỗ trợ công ty con và có phương thức để hỗ trợ trên cơ sở tương xứng với cổ phần đóng góp của mình. Mức vốn góp của những khoản đầu tư chiếm cổ phần thiểu số được xem là quan trọng và theo đó sẽ bị khấu trừ hoặc được hợp nhất trên cơ sở tính theo tỷ lệ, do các thông lệ kế toán và/hoặc quy định pháp lý quốc gia xác định. Lấy ví dụ, mức để tính góp theo tỷ lệ của Khôi EU được xác định là lợi tức vốn góp cổ phần chiếm từ 20% đến 50%.

29. Ủy ban xác nhận lại quan điểm nêu ra trong Hiệp ước năm 1988 là vì mục đích an toàn vốn, việc nắm giữ cổ phần của nhau về nguồn vốn ngân hàng được có tính tạo ra để thời phòng tránh thái về vốn của các ngân hàng sẽ bị loại trừ.

IV. Các công ty bảo hiểm

30. Một ngân hàng sở hữu một công ty con trong lĩnh vực bảo hiểm chịu hoàn toàn rủi ro kinh doanh của công ty con và cần nhìn nhận trên góc độ rủi ro toàn tập đoàn tất cả những rủi ro chứa đựng trong toàn tập đoàn. Khi đánh giá vốn pháp định của các ngân hàng, Ủy ban cho rằng ở giai đoạn này, về nguyên tắc, việc khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định khác của ngân hàng trong công ty bảo hiểm con và cả những khoản đầu tư quan trọng nhưng chỉ chiếm phần thiểu số trong các công ty bảo hiểm là phù hợp. Theo cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ ra khỏi bảng cân đối kế toán của mình các tài sản nợ - tài sản có cũng như là các khoản đầu tư vốn của bên thứ ba vào một công ty bảo hiểm con. Trong mọi trường hợp, các cách tiếp cận thay thế có thể được áp dụng cần được trình bày để xác định hệ số an toàn vốn và tránh tính toán vốn trùng lặp hai lần.

31. Do các vấn đề cạnh tranh bình đẳng, một số nước G10 sẽ duy trì quy định cách xác định trong số rủi ro hiện có⁸ như là một ngoại lệ đối với các cách tiếp cận được mô tả ở trên và chỉ áp dụng cách tính rủi ro tích hợp trên cơ sở nhất quán mà được áp dụng trong nước bởi các cơ quan quản lý bảo hiểm đối với các hãng bảo hiểm có công ty con

⁸ Đối với những ngân hàng sử dụng cách tiếp cận chuẩn hóa, điều này có nghĩa là áp dụng trong số rủi ro không thấp hơn 100%, còn đối với các ngân hàng dùng cách tiếp cận IRB, mức rủi ro phù hợp dựa trên các qui tắc của IRB sẽ được áp dụng cho các khoản đầu tư này.

trong lĩnh vực ngân hàng⁹. Ủy ban kêu gọi các cơ quan quản lý bảo hiểm phát triển hơn nữa và áp dụng những cách tiếp cận phù hợp với các chuẩn mực trên đây.

32. Các ngân hàng phải công bố phương pháp quản lý của quốc gia được dùng đối với các công ty bảo hiểm khi xác định tình trạng vốn được bảo cáo của họ.

33. Vốn được đầu tư trong một công ty bảo hiểm thuộc sở hữu đa số hoặc có quyền

không chế đa số có thể vượt quy định về vốn pháp định của công ty (phần vốn tăng

du). Trong một số trường hợp hạn chế¹⁰ các cơ quan giám sát có thể cho phép ghi nhận

phần vốn tăng dư đó khi tính toán mức dư vốn của ngân hàng. Theo đó, những

phương pháp tiếp cận của quốc gia sẽ quyết định các thông số và các tiêu chuẩn, chẳng

hạn như khả năng chuyển nhượng pháp, để đánh giá giá trị và mức độ sẵn có của

phần vốn tăng dư mà có thể được công nhận là thuộc phần vốn của ngân hàng. Các vi

phương pháp khác về các tiêu chuẩn cho tính sẵn có bao gồm: những hạn chế về khả năng chuyển

nhượng do ràng buộc pháp lý, do hệ quả của thuế và do các tác động tiêu cực tới việc

xếp hạng của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập. Các ngân hàng cho rằng nếu ghi

nhận phần vốn tăng dư của các công ty bảo hiểm con vào vốn của toàn ngân hàng thì

ngân hàng sẽ phải công khai giá trị phần vốn tăng dư đó trong vốn của mình. Trường

hợp một ngân hàng không có quyền sở hữu tới đa trong một công ty bảo hiểm (ví dụ

50% trở lên nhưng ít hơn 100%), phần vốn tăng dư được công nhận sẽ tương xứng

với phần trăm sở hữu nắm giữ. Thành dư vốn trong các công ty bảo hiểm mà chiếm có

phần thiểu số thì sẽ không được công nhận, bởi vì ngân hàng không thể điều khiển việc

chủ chuyển vốn trong một công ty mà nó không có quyền kiểm soát.

34. Các cơ quan giám sát sẽ đảm bảo rằng những công ty con về bảo hiểm thuộc

quyền sở hữu hoặc kiểm soát đa số của ngân hàng, mà không được hợp nhất và có các

phần vốn đầu tư bị khấu trừ hoặc là phải theo phương pháp thay thế của toàn tập đoàn,

tự thân nó tích lũy đủ vốn tối thiểu để giám khả năng tồn thất tiềm tàng trong

tương lai cho ngân hàng. Các cơ quan giám sát sẽ giám sát hoạt động của công ty con

để điều chỉnh bất kỳ sự tham hụt nào về vốn và nếu như không kịp thời điều chỉnh,

kh toán tham hụt đó sẽ bị khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng mẹ.

⁹ Trường hợp quy định hiện tại vẫn được duy trì, vốn của bên thứ ba đầu tư vào trong công ty bảo hiểm con (ví dụ cổ đông thiểu số) không được tính vào mức vốn của ngân hàng.

¹⁰ Theo cách tiếp cận khấu trừ, giá trị bị khấu trừ của tất cả vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định sẽ được điều chỉnh để phản ánh việc tăng dư vốn so với mức vốn pháp định quy định của các công ty con đó, tức là giá trị vốn bị khấu trừ sẽ phải là khoản đầu tư hoặc là yêu cầu về vốn quản lý, tùy theo cái nào ít hơn. Giá trị vốn tăng dư, là khoản chênh lệch giữa vốn đầu tư vào các công ty con đó và mức vốn pháp định, sẽ được điều chỉnh theo nui ro như một khoản đầu tư cổ phần. Nếu sử dụng phương pháp thay thế của toàn tập đoàn, quy định tương ứng đối với vốn tăng dư sẽ được áp dụng.

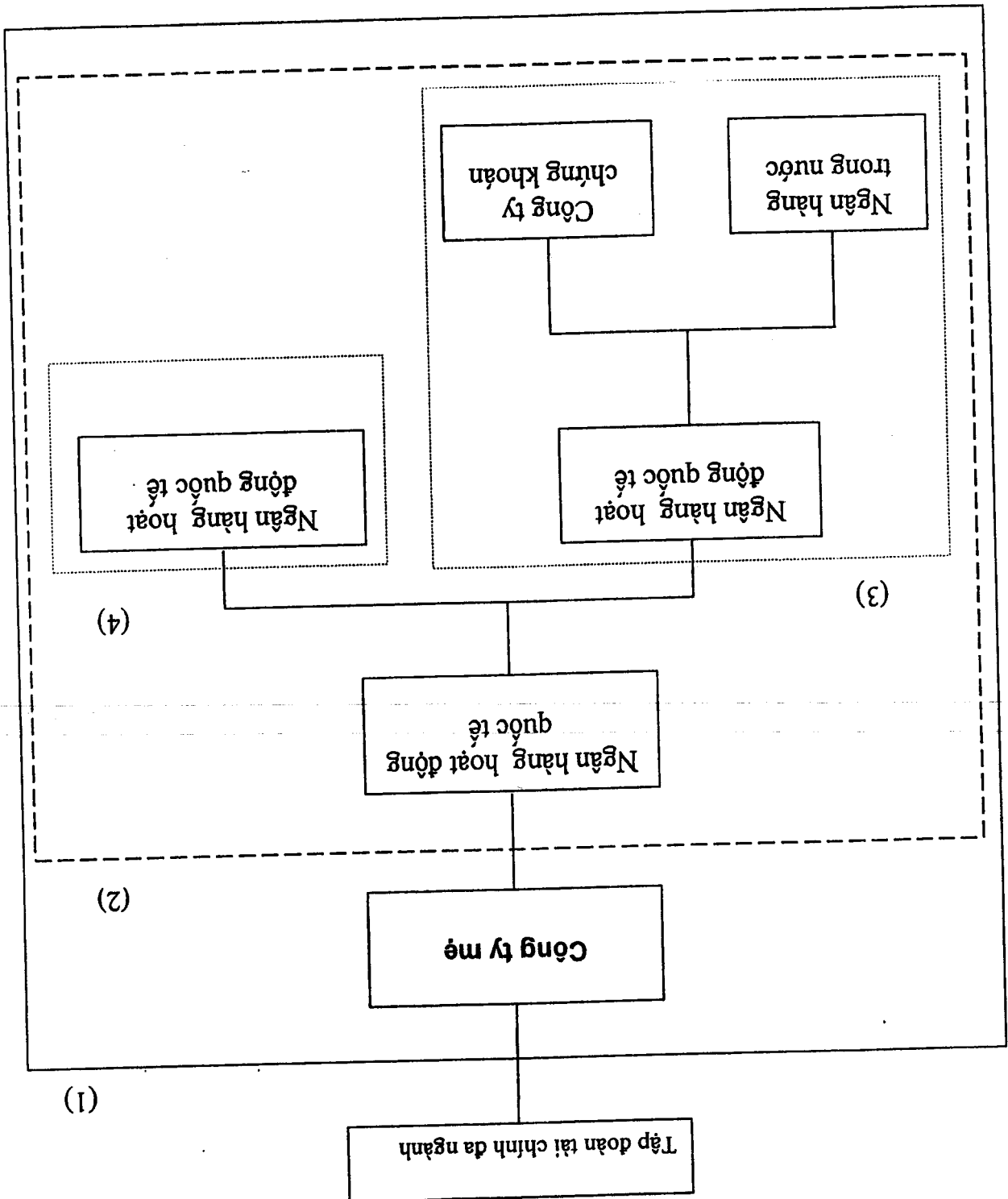
V. Các khoản đầu tư quan trọng trong các công ty thương mại

35. Phần đầu tư thiểu số và đầu tư đa số quan trọng trong các công ty thương mại mà vượt quá một hạn mức nhất định sẽ bị khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng. Các hạn mức này sẽ do thông lệ kế toán và/hoặc quản lý của quốc gia quyết định. Hạn mức cho từng khoản đầu tư lớn vào mỗi công ty thương mại là 15% và cho tổng số các khoản đầu tư này là 60%, hoặc sẽ được áp dụng những mức độ chặt chẽ hơn. Phần đầu tư vượt hạn mức sẽ được khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng.
36. Các khoản đầu tư vào các công ty thương mại mà ngân hàng chiếm thiểu số nhưng quan trọng hoặc sở hữu và kiểm soát đa số nhưng dưới hạn mức nói trên sẽ được điều chỉnh theo rủi ro ở mức không thấp hơn 100% đối với các ngân hàng đang dùng cách tiếp cận chuẩn hóa. Đối với những ngân hàng dùng cách tiếp cận IRB, khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh rủi ro theo phương thức mà Ủy ban đang xây dựng cho vốn cổ phần và sẽ không ít hơn 100%.

VI. Việc khấu trừ các khoản đầu tư theo phần này

37. Trường hợp việc khấu trừ các khoản đầu tư được thực hiện theo Phần này trong Phạm vi áp dụng, phần khấu trừ sẽ là 50% từ vốn cấp 1 và 50% từ vốn cấp 2.
38. Lợi thế thương mại liên quan đến các tổ chức tùy theo phương pháp khấu trừ tại phần này sẽ được khấu trừ từ vốn cấp 1 với cách thức cũng giống như đối với lợi thế thương mại liên quan đến các công ty con bị hợp nhất, và phần còn lại của các khoản đầu tư sẽ bị khấu trừ như quy định tại phần này. Quy định tương tự về lợi thế thương mại nên được áp dụng nếu sử dụng cách tiếp cận toàn tập đoàn như theo đoạn 30.
39. Những giới hạn về vốn cấp 2 và cấp 3 và các công cụ tiền tiên của vốn cấp 1 sẽ dựa trên giá trị vốn cấp 1 sau khi khấu trừ đi giá trị lợi thế thương mại nhưng trước khi trừ đi các khoản đầu tư theo phần này trong Phạm vi áp dụng (xem phụ lục 1 về một ví dụ cách tính giới hạn 15% đối với các công cụ tiền tiên vốn cấp 1).

MINH HOẠ CHO PHẠM VI ÁP DỤNG MỚI CỦA HIỆP ƯỚC NÀY



(1) Ranh giới của cấp độ tập đoàn ngân hàng lớn. Hiệp ước được áp dụng cho tập đoàn ngân hàng lớn này trên cơ sở hợp nhất, tức là cấp độ công ty mẹ (đoạn 21).
(2), (3) và (4): Hiệp ước này cũng được áp dụng cho các cấp độ thấp hơn cho tất cả các ngân hàng hoạt động quốc tế trên cơ sở hợp nhất.

Phần 2: Trụ cột 1 – Những yêu cầu vốn tối thiểu

I. Tính toán các yêu cầu vốn tối thiểu

40. Phần này sẽ trình bày cách tính yêu cầu vốn tối thiểu tổng thể để bù đắp các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Việc tính toán tỷ lệ về vốn này sử dụng định nghĩa về Vốn quản lý và Tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro. Tỷ lệ an toàn vốn tổng thể không được thấp hơn 8%. Vốn cấp 2 không quá 100% vốn cấp 1.

A. Vốn quản lý

41. Định nghĩa về vốn quản lý đủ điều kiện, như đã nêu trong Hiệp ước 1988 và được làm rõ trong thông cáo báo chí ra ngày 27/10/1998 về "Các công cụ đủ điều kiện đưa vào vốn cấp 1" vẫn tồn tại ngoại trừ những sửa đổi trong các đoạn từ 37 đến 39 và đoạn 43. Định nghĩa được trình bày trong các đoạn từ 49(i) tới 49(xviii) và trong phụ lục 1a.

42. Theo cách tiếp cận chuẩn hóa về rủi ro tín dụng, các khoản dự phòng chung, như được giải thích trong các đoạn từ 381 đến 383, có thể được đưa vào vốn cấp 2 nhưng không quá 1,25% tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro.

43. Theo phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB), cách xử lý của Hiệp ước 1988 là đưa các khoản dự phòng chung (hay dự trữ tồn tại cho vay chung) vào trong vốn cấp 2 bị hủy bỏ. Các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB đối với các tài sản được chứng khoán hóa hoặc phương pháp PD/LGD đối với các nguyên cơ vốn chủ sở hữu thì đầu tiên phải khấu trừ khoản EL theo những điều kiện tương ứng trong các đoạn 563 và 386. Các ngân hàng sử dụng cách tiếp cận IRB đối với những loại tài sản khác phải so sánh (i) tổng số dự phòng đủ điều kiện như được xác định tại đoạn 380, với (ii) tổng số tồn thất d

tính như được tính toán theo phương pháp IRB và được xác định tại đoạn 375. Trường hợp tổng tồn thất dự kiến vượt quá tổng dự phòng đủ điều kiện, thì ngân hàng phải hợp tử chênh lệch này. Khấu trừ phải được dựa trên cơ sở 50% từ vốn cấp 1 và 50% từ vốn cấp 2. Đối với trường hợp tổng tồn thất dự kiến mà thấp hơn tổng dự phòng đủ điều kiện, như được giải thích trong các đoạn từ 380 đến 383, các ngân hàng có thể ghi nhận chênh lệch này vào vốn cấp 2 tới đa là 0,6% tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro. Theo quyên tự quyết định ở một số quốc gia, có thể áp dụng một mức giới hạn thấp hơn 0,6%.

B. Tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro

44. Tổng tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro được xác định bằng cách nhân yêu cầu về vốn tối thiểu để bù đắp rủi ro thì trường và rủi ro trong hoạt động với 12,5 (tức là nghịch đảo của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8%) rồi cộng với tổng tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro đối với rủi ro tín dụng. Ủy ban áp dụng một hệ số tỷ lệ để duy trì yêu cầu vốn tối thiểu ở cấp độ tổng hợp, trong khi đó Ủy ban cũng cấp các biện pháp nhằm khuyến khích áp dụng các phương pháp độ nhạy rủi ro tiên tiến hơn trong bản Hiệp ước này¹¹. Hệ số tỷ lệ được áp dụng cho tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro đối với rủi ro tín dụng đánh giá theo phương pháp IRB.

C. Sắp xếp chuyển đổi

45. Đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận IRB để xác định rủi ro tín dụng hoặc sử dụng phương pháp đo lường tiên tiến (AMA) để xác định rủi ro hoạt động, thì mức vốn sản sẽ được áp dụng tiếp theo việc thực hiện Hiệp ước này. Các ngân hàng phải tính toán chênh lệch giữa (i) mức vốn sản như được xác định trong đoạn 46 và (ii) giá trị được tính toán theo đoạn 47. Nếu mức vốn sản mà lớn hơn, các ngân hàng sẽ được yêu cầu cộng thêm vào Tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro một giá trị bằng 12,5 lần chênh lệch đó.

46. Mức vốn sản được xác định dựa trên việc áp dụng Hiệp ước 1988. Nó được tính bằng cách sử dụng một hệ số điều chỉnh đối với khoản sau: (i) 8% của Tài sản "Cổ" có trọng số rủi ro, (ii) cộng với khoản khấu trừ khỏi Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, và (iii) trừ đi khoản dự phòng chung mà có thể được ghi nhận vào Vốn cấp 2. Số nhân điều chỉnh đối với ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận IRB cơ bản cho năm bắt đầu từ cuối năm 2006 là 95%. Số nhân điều chỉnh đối với các ngân hàng sử dụng (i) phương pháp tiếp cận IRB cơ bản hoặc tiên tiến, và/hoặc (iii) phương pháp AMA cho năm bắt đầu từ cuối 2007 là 90%, và cho năm bắt đầu từ cuối 2008 là 80%. Bảng dưới đây minh họa cho sự áp dụng các hệ số điều chỉnh. Những sự sắp xếp chuyển đổi bổ sung bao gồm việc tính toán song song được quy định ở các đoạn từ 263 tới 269.

¹¹ Ước lượng tốt nhất hiện nay của hệ số tỷ lệ là 1,06. Các cơ quan quản lý quốc gia sẽ tiếp tục giám sát các yếu cầu vốn trong suốt giai đoạn thực hiện của Hiệp ước này. Hơn nữa, Ủy ban cũng sẽ theo dõi thực tiễn áp dụng của các quốc gia đối với bản Hiệp ước này.

Từ cuối năm 2005	Từ cuối năm 2006	Từ cuối năm 2007	Từ cuối năm 2008		
Phương pháp IRB cơ bản ¹²	Tính toán song song	95%	90%	80%	
Phương pháp IRB tiên tiến đối với rủi ro tín dụng và/ hoặc rủi ro hoạt động	Tính toán song song hoặc nghiên cứu tác động	Tính toán song song	90%	80%	

47. Trong những năm áp dụng mức vốn sản này, các ngân hàng cũng phải tính

toàn (i) 8% của tổng tài sản "Cổ" có trong sổ rủi ro do tính toán theo Hiệp ước này,

(ii) trừ đi khoản chênh lệch giữa tổng các khoản dự phòng và khoản lỗ dự tính như

được mô tả trong Phần III.G (xem từ đoạn 374 đến 386), và (iii) cộng với khoản khấu

trừ khỏi vốn cấp 1 và vốn cấp 2 khác. Khi một ngân hàng sử dụng phương pháp chuẩn

hóa đối với rủi ro tín dụng cho bất cứ khoản tín dụng nào của nó, thì nó cũng phải loại

trừ các khoản dự phòng chung mà có thể được ghi nhận trong vốn cấp 2 cho khoản tín

dụng đó khỏi mức vốn sản được tính theo cấu trúc của đầu tiên của đoạn này.

48. Trong quá trình tính toán, nếu xuất hiện những khó khăn, Ủy ban sẽ nghiên cứu

đưa ra các phương pháp thích hợp để giải quyết nó, và đặc biệt, sẽ được chuẩn bị để

giữ mức vốn sản này sau năm 2009 nếu cần thiết.

49. Ủy ban tin rằng việc các cơ quan giám sát áp dụng mức vốn sản an toàn cho các

ngân hàng sử dụng cách tiếp cận IRB đối với rủi ro tín dụng hoặc phương pháp AMA

đối với rủi ro hoạt động sau 2008 là thích hợp. Đối với các ngân hàng không hoàn thành

việc chuyển đổi các phương pháp tiếp cận trong những năm quy định tại đoạn 46, Ủy

ban tin rằng sẽ là phù hợp để các cơ quan giám sát tiếp tục áp dụng các mức vốn sản an

toàn – tương tự như các mức vốn sản của đoạn 46 – để đảm bảo thời gian cho từng

ngân hàng thực hiện các phương pháp tiên tiến. Tuy nhiên Ủy ban công nhận rằng mức

vốn sản dựa trên Hiệp ước 1988 ngày càng trở nên xa rời thực tế và do vậy Ủy ban cho

rằng các cơ quan giám sát cần có sự linh hoạt trong việc xây dựng mức vốn sản phù

hợp cho từng ngân hàng mà nhất quán với các nguyên tắc nêu tại đoạn này, và phải

công bố thông tin đầy đủ về các mức vốn sản được thông qua. Các mức vốn sản như

vậy dựa trên cách tiếp cận mà ngân hàng đã dùng trước khi áp dụng phương pháp tiếp

cận IRB và/ hoặc phương pháp AMA.

¹² Phương pháp IRB cơ bản bao gồm phương pháp IRB riêng lẻ

Ia. Các thành phần của vốn

A. Vốn lợi (Vốn chủ sở hữu cơ bản hay Vốn cấp 1)

49(i). Ủy ban nhân thấy rằng thành phần chính của nguồn vốn mà trong đó bộ phận quan trọng cần được nhân mạnh là vốn cổ phần (vốn chủ sở hữu)¹³ và các khoản dự trữ được công khai. Thành phần chính của vốn là như nhau đối với toàn hệ thống ngân hàng của tất cả các nước, nó hoàn toàn có thể nhìn thấy trong các báo cáo kế toán được công bố và là cơ sở của hầu hết các đánh giá thị trường về mức độ an toàn và một ý nghĩa quyết định đối với tỷ suất lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của một ngân hàng. Sự nhân mạnh về vốn cổ phần và các khoản dự trữ công khai phản ánh tầm quan trọng của Ủy ban gắn với việc đảm bảo chất lượng và mức độ thích hợp của tổng các nguồn vốn được các ngân hàng lớn duy trì.

49(ii). Ngoài thành phần vốn được nhân mạnh này, các nước là thành viên của Ủy ban cũng cho rằng có một số thành phần quan trọng và hợp pháp khác trong nguồn vốn của một ngân hàng mà có thể được đưa vào hệ thống đo lường (tùy theo những điều kiện nhất định được trình bày trong các đoạn từ 49(iv) tới 49(xii) dưới đây).

49(iii). Do vậy, Ủy ban đã kết luận rằng đối với mục tiêu giám sát thì nguồn vốn nên được chia thành hai cấp mà trong đó ít nhất 50% là thành phần lợi bao gồm vốn cổ phần và quỹ dự trữ công khai từ lợi nhuận để lại (Vốn cấp 1). Những thành phần khác của vốn (vốn bổ sung) sẽ được đưa vào Vốn cấp 2 nhưng tối đa không quá 100% Vốn cấp 1. Những thành phần vốn bổ sung và các điều kiện cụ thể gắn với các thành phần này được quy định cụ thể trong các đoạn từ 49(iv) tới 49(xii) dưới đây và chi tiết hơn trong Phụ lục Ia. Mỗi thành phần vốn này có thể được đưa vào hay không tùy thuộc vào quyền tự quyết của các cơ quan quốc gia về các vấn đề kế toán quốc gia và các quy định giám sát của họ.

B. Vốn bổ sung (Vốn cấp 2)

1. Dự trữ không công khai

49(iv) Các khoản dự trữ không công khai hay dự trữ ẩn có thể được thành lập bằng những cách khác nhau theo những chế độ pháp lý và kế toán ở các quốc gia thành viên

¹³ Cổ phiếu thường/cổ phiếu phổ thông được ban hành và thanh toán đầy đủ và có phiếu ưu đãi tích lũy (nhưng trừ cổ phiếu ưu đãi tích lũy).

khác nhau. Trong nhóm này chỉ bao gồm khoản dự trữ mà dù không công khai nhưng đã bao gồm khoản lãi lỗ và được sự chấp thuận của cơ quan giám sát ngân hàng. Chúng có thể cũng có hình thái giống như lợi nhuận để lại được công bố, nhưng trong phạm vi về tiêu chuẩn tối thiểu của một thỏa thuận quốc tế, tính thiếu minh bạch của chúng, cùng với việc trên thực tế nhiều nước không ghi nhận các khoản dự phòng không công khai, hoặc như là một khái niệm kế toán được chấp nhận hoặc như là một thành phần hợp pháp của nguồn vốn, là lý do để loại trừ chúng ra khỏi thành phần vốn lõi.

2. Dự trữ đánh giá lại tài sản

49(v). Ở một số nước, theo những quy định quản lý hoặc thông lệ kế toán quốc gia, cho phép một số tài sản nhất định được định giá lại nhằm phản ánh giá trị hiện tại của tài sản đó, hoặc gần hơn với giá trị hiện tại của nó so với chi phí lịch sử, và kết quả dự phòng đánh giá lại được đưa vào nguồn vốn. Việc đánh giá như vậy có thể phát sinh theo hai cách:

- (a) Theo một cách đánh giá lại chính thức, thực hiện thông qua các bảng cân đối kế toán về tài sản của ngân hàng; hoặc
- (b) Từ việc bổ sung vào vốn giá trị ăn ước tính phát sinh từ việc nắm giữ chứng khoán trong bản cân đối kế toán so với giá trị lịch sử.

Những khoản dự phòng như vậy có thể được đưa vào trong nguồn vốn bổ sung với điều kiện là những tài sản này được xem xét bởi các cơ quan giám sát để được đánh giá một cách cẩn thận, và phản ánh đầy đủ khả năng dao động về giá và khả năng bất buộ phải bán tài sản đó.

49(vi). Điểm (b) đoạn 49(v) ở trên có liên quan đến những ngân hàng mà theo thông lệ thi bảng cân đối kế toán của họ gồm có số lượng rất lớn cổ phiếu trong danh mục đầu tư được hạch toán theo giá trị lịch sử, nhưng có thể, và thỉnh thoảng, được hạch toán theo giá thực tế và thường để bù đắp các khoản lỗ. Ủy ban cho rằng những khoản dự phòng đánh giá lại tiềm tàng này có thể được đưa vào các thành phần vốn bổ sung vì chúng có thể được sử dụng để bù đắp những khoản lỗ trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động, với điều kiện là chúng phải chịu khoản chiết khấu bổ sung để phản ánh những mối quan hệ cả về tính biến động của thị trường và về chi phí thuế mà có thể

phát sinh trong những trường hợp như vậy. Một khoản chiết khấu 55% trên số chênh lệch giữa giá trị sổ sách là chi phí lịch sử và giá trị thị trường được chấp thuận cho phù hợp với những sự cân nhắc này. Ủy ban đã xem xét, nhưng cũng đã phản đối, các đề xuất rằng việc phát sinh những khoản dự phòng tiềm ẩn cho sự đánh giá thấp giá trị tài sản của các ngân hàng cũng nên được đưa vào khái niệm xác định vốn bổ sung.

3. Dự phòng chung/dự phòng tồn thất cho vay chung

49(vii). Khoản dự phòng chung hay dự phòng tồn thất cho vay chung được hình thành dựa trên khả năng thua lỗ nhưng chưa xác định được. Trường hợp không phân ánh được sự giảm giá trị đã xác định được của những tài sản cụ thể, thì những khoản dự phòng sẽ được đưa vào Vốn cấp 2. Tuy nhiên, khi những khoản dự phòng chung này được hình thành dựa trên các khoản lỗ đã được xác định hoặc cho một sự giảm giá trị đã được xác định của bất kỳ tài sản nào hoặc những nhóm nhỏ của tài sản, thì chúng sẽ không sẵn sàng để đáp ứng cho những thiệt hại chưa được xác định mà sau đó có thể phát sinh ở những khoản khác trong danh mục đầu tư và cũng không có một đặc tính quan trọng của vốn. Vì thế, những khoản dự phòng như vậy không nên được đưa vào nguồn vốn.

49(viii). Các cơ quan giám sát được đại diện cho Ủy ban thực thi để đảm bảo rằng các quy trình giám sát có tính đến bất kỳ sự giảm giá trị được xác định nào. Họ cũng sẽ đảm bảo rằng các khoản dự phòng chung hay khoản dự phòng tồn thất cho vay chung sẽ được đưa vào trong nguồn vốn nếu chúng không được dùng để giải quyết sự giảm giá trị của những tài sản cụ thể, dù là từng tài sản hay nhóm tài sản.

49(ix). Điều đó có nghĩa là tất cả những phần của khoản dự phòng chung hay khoản dự phòng tồn thất cho vay chung được thiết kế nhằm bảo vệ ngân hàng khỏi sự giảm sút đã được xác định về chất lượng của những tài sản cụ thể (dù là trong hay ngoài nước) là không đủ điều kiện để đưa vào vốn. Trong trường hợp đặc biệt, những thành phần phân ánh sự giảm giá trị được xác định của các tài sản phải chịu rủi ro quốc gia, trong cho vay bất động sản và trong những lĩnh vực có vấn đề khác sẽ bị loại trừ khỏi vốn.

49(x). Dự phòng chung/dự phòng tồn thất cho vay chung mà đủ điều kiện đưa vào Vốn cấp 2 theo những điều khoản được mô tả ở trên phải chịu một giới hạn của:

- (a) 1,25% của tài sản "C6" có trọng số rủi ro để đánh giá mức độ một ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận chuẩn hóa đối với rủi ro tín dụng; và
- (b) 0,6% tài sản "C6" có trọng số rủi ro tín dụng theo đoạn 43 để đánh giá phạm vi một ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận IRB đối với rủi ro tín dụng.

4. Nhưng công cụ vốn nợ hỗn hợp

49(xi). Loại này bao gồm một số công cụ vốn mà kết hợp một số đặc điểm nhất định của vốn cổ phần và một số đặc điểm nhất định của khoản nợ. Mỗi một công cụ trong nhóm này có một tính năng riêng mà có thể được coi là có ảnh hưởng đến chất lượng của nguồn vốn. Người ta cho rằng, trong trường hợp các công cụ này có những đặc điểm tương đồng với vốn chủ sở hữu, đặc biệt là khi chúng có thể bù đắp những khoản lỗ trên cơ sở ngân hàng đang hoạt động mà không cần đến việc phải thanh lý tài sản, chúng có thể được đưa vào trong nguồn vốn bỏ sung. Ngoài cổ phần ưu đãi vĩnh viễn chịu một khoản phí cố định lũy kế, những công cụ sau đây, ví dụ, có thể đủ điều kiện để đưa vào vốn bỏ sung: cổ phần ưu đãi dài hạn ở Canada, chứng thư tham gia (là một loại trái phiếu nhưng ngày đảo hạn không được xác định - titres participatifs) và chứng thư 'phụ' không xác định ngày đảo hạn (cũng là một loại trái phiếu không xác định 'phụ' ngày đảo hạn. Điểm khác biệt là lợi tức của chứng thư này cũng được coi là 'phụ'. Người sở hữu chứng thư phụ có thể có thứ tự ưu tiên trả lợi tức sau các cổ đông - titres subordonnés à durée indéterminée) ở Pháp, Genussscheine ở Đức, công cụ nợ vô thời hạn ở Anh, và công cụ nợ bất buộc chuyển đổi ở Mỹ, các tiêu chuẩn đủ điều kiện đối với các công cụ nợ như vậy được quy định tại Phụ lục Ia.

5. Nợ kỳ hạn thứ cấp

49(xii). Ủy ban đồng ý rằng các công cụ nợ kỳ hạn thứ cấp này thiếu hụt đáng kể các điều kiện để được xem như những phần của vốn do kỳ hạn cố định và không có khả năng bù đắp các khoản lỗ của chúng, ngoài trừ trong trường hợp thanh lý. Những thiếu hụt đáng kể các điều kiện này giải thích cho một sự hạn chế bổ sung trên số vốn mà có đủ điều kiện để đưa vào nguồn vốn. Do đó, Ủy ban đã kết luận rằng các công cụ nợ kỳ hạn thứ cấp với một kỳ hạn ban đầu tối thiểu là hơn 5 năm có thể được đưa vào thành phần vốn bỏ sung, nhưng chỉ tới đa là 50% của thành phần vốn lõi và tùy theo kế hoạch trả nợ phù hợp.

C. Nợ thứ cấp ngân hàng bù đắp cho rủi ro thị trường (Vốn cấp 3)

49(xiii). Các hình thức chủ yếu của vốn đủ tiêu chuẩn để bù đắp cho các rủi ro thị trường bao gồm vốn chủ sở hữu và lợi nhuận giữ lại (Vốn cấp 1) và các khoản vốn bổ sung (Vốn cấp 2) mà được xác định trong các đoạn từ 49(i) tới 49(xii). Nhưng các ngân hàng cũng có thể, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, sử dụng Vốn cấp 3, bao gồm nợ thứ cấp ngân hàng được xác định trong đoạn 49(xiv) dưới đây cho mục đích duy nhất là đáp ứng một số yêu cầu về vốn đối với rủi ro thị trường, tùy theo các điều kiện sau đây:

- Các ngân hàng chỉ được quyền sử dụng Vốn cấp 3 để bù đắp cho rủi ro thị trường theo quy định trong các đoạn từ 709 tới 718(ix). Điều này có nghĩa là bất kỳ yêu cầu về vốn nào phát sinh đối với rủi ro tín dụng và rủi ro đối tác trong các điều khoản của Hiệp ước này, bao gồm cả rủi ro tín dụng đối tác của thị trường OTC và thị trường SFT trong cả số giao dịch và số ngân hàng, cần phải đáp ứng được các định nghĩa về nguồn vốn như được quy định trong các đoạn từ 49(i) đến 49(xii) ở trên (tức là Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2);

- Vốn cấp 3 sẽ bị giới hạn không quá 250% phần Vốn cấp 1 mà được yêu cầu để bù đắp rủi ro thị trường. Điều này có nghĩa là tối thiểu khoảng 28,5% rủi ro thị trường cần được bù đắp bằng khoản Vốn cấp 1 mà không dành để bù đắp cho các khoản rủi ro khác;
- Các thành phần Vốn cấp 2 có thể được thay thế cho Vốn cấp 3 tới cùng một giới hạn 250% nhưng phải trong chừng mực mà các giới hạn tổng thể được quy định trong đoạn 49(iii) ở trên không bị vi phạm, điều này có nghĩa là Vốn cấp 2 đủ điều kiện không được vượt quá Vốn cấp 1, và nợ thứ cấp dài hạn không được vượt quá 50% Vốn cấp 1.

- Ngoài ra, kể từ khi Ủy ban cho rằng Vốn cấp 3 chỉ thích hợp để bù đắp rủi ro thị trường, phần lớn các nước thành viên ủng hộ việc giữ lại nguyên tắc của Hiệp ước hiện tại là Vốn cấp 1 nên chiếm ít nhất một nửa tổng số vốn đủ tiêu chuẩn (vốn thích hợp), tức là tổng số Vốn cấp 2 cộng với Vốn cấp 3 phải không được vượt quá Vốn cấp 1. Tuy nhiên, Ủy ban đã quyết định rằng việc có áp dụng các nguyên tắc như vậy hay không sẽ để cho mỗi quốc gia tự lựa chọn. Một số nước thành viên có thể buộc phải chịu hạn chế, trừ trường hợp các hoạt động ngân

hàng chi chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Thêm vào đó, các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia sẽ có quyền tự quyết để từ chối sử dụng Nợ từ cấp ngân hàng đối với từng ngân hàng hoặc đối với hệ thống ngân hàng tổng thể của nước đó.

49(xiv). Đối với nợ từ cấp ngân hàng đủ điều kiện để thuộc Vốn cấp 3 thì nó cần, nếu như trong trường hợp có nhu cầu, có khả năng trở thành một phần của nguồn vốn dài hạn của ngân hàng và vì vậy sẵn sàng để bù đắp những khoản lỗ trong trường hợp không có khả năng trả được nợ (phá sản). Do đó, khoản nợ đó phải đạt được các điều kiện tối thiểu:

- Không được bảo đảm, thứ cấp và đã được thanh toán đầy đủ;
- Có kỳ hạn gốc ít nhất là hai năm;
- Không được hoàn trả trước ngày cam kết trả nợ từ khi cơ quan giám sát đồng ý;
- Phải chịu một điều khoản quy định rằng sẽ không phải trả lãi hoặc gốc (thâm chí đến khi đáo hạn) nếu khoản thanh toán đó làm cho ngân hàng giám xuống dưới hoặc vẫn ở dưới mức yêu cầu vốn tối thiểu.

D. Các khoản giảm trừ khỏi vốn

49(xv). Ủy ban đã kết luận rằng các khoản khấu trừ sau cần được đưa ra khỏi nguồn vốn khi tính tỷ lệ vốn có trong số rủi ro. Các khoản khấu trừ này sẽ bao gồm:

- (i) Lợi thế thương mại được loại khỏi Vốn cấp 1;
- (ii) Vốn chủ sở hữu tăng từ việc chuyển khoản hóa, được loại khỏi Vốn cấp 1, theo đoạn 562 dưới đây;
- (iii) Các khoản đầu tư vào các công ty con tham gia vào các hoạt động ngân hàng và tài chính mà không được hợp nhất trong hệ thống các quốc gia. Thông thường việc hợp nhất các công ty con là cho mục đích đánh giá mức an toàn vốn của toàn tập đoàn ngân hàng. Trong trường hợp việc hợp nhất không được thực hiện, thì việc khấu trừ là cần thiết để ngăn chặn việc sử dụng chông chéo cùng nguồn vốn trong các bộ phận khác nhau của tập đoàn. Việc giảm trừ đối với đầu tư như vậy sẽ được thực hiện theo quy định tại đoạn 37 nêu trên. Tài sản đại diện cho các khoản đầu tư vào các công ty con mà vốn đầu tư của công ty con đó đã được khấu trừ khỏi ngân hàng mẹ sẽ không được đưa vào tổng tài sản cho mục đích tính toán tỷ lệ vốn tối thiểu.

49(xvi). Ủy ban đã xem xét cẩn thận khả năng về yêu cầu giám trừ vốn cổ phần của các ngân hàng hoặc các tổ chức nhận tiền gửi khác mà ngân hàng nắm giữ, cho dù dưới hình thức vốn chủ sở hữu hay các công cụ vốn khác. Một số cơ quan giám sát của nhóm G-10 hiện đang yêu cầu một sự giám trừ như vậy để ngăn chặn tình trạng nắm giữ vốn chồng chéo nhau giữa các ngân hàng trong hệ thống, hơn là biện pháp thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Ủy ban thấy rõ rằng sự chồng chéo như vậy có thể chứa đựng nguy cơ mang tính hệ thống đối với hệ thống ngân hàng bởi việc làm cho hệ thống dễ bị ảnh hưởng hơn do các vấn đề sẽ lan truyền nhanh chóng từ tổ chức này sang tổ chức khác, và một số thành viên đã xem xét các mối nguy này để lý giải cho chính sách khấu trừ toàn bộ những cổ phần như vậy.

49(xvii). Mặc dù có nhiều điều lo ngại, tuy nhiên Ủy ban nói chung không ủng hộ cho một chính sách chung về việc giám trừ tất cả các cổ phần của các ngân hàng khác mà ngân hàng nắm giữ, vì nếu làm như vậy có thể cản trở những thay đổi tích cực và quan trọng về cấu trúc của hệ thống ngân hàng trong nước.

49(xviii). Tuy nhiên, Ủy ban cũng nhất trí rằng:

(a) Mọi cơ quan giám sát nên được quyền tự quyết trong việc áp dụng một chính sách giám trừ, hoặc là cho tất cả các khoản nắm giữ cổ phần của các ngân hàng khác, hoặc cho những khoản nắm giữ cổ phần mà vượt quá giới hạn cần thiết liên quan đến vốn của ngân hàng nắm giữ hoặc vốn của ngân hàng phát hành, hoặc trong từng trường hợp cụ thể;

(b) Trường hợp sự giám trừ không được áp dụng, các khoản nắm giữ công cụ vốn của các ngân hàng khác sẽ phải chịu trong số rủi ro là 100%;

(c) Ủy ban cho rằng, đối với mục tiêu đủ vốn, việc nắm giữ vốn chồng chéo giữa các ngân hàng được có tính thực hiện làm tăng trạng thái vốn của ngân hàng sẽ

được giám trừ;

(d) Ủy ban giám sát chặt chẽ mức độ sử dụng đòn bẩy vốn kép (double gearing) trong hệ thống ngân hàng quốc tế và không loại trừ khả năng sau này sẽ đưa vào dự thảo những ràng buộc. Với mục đích này, các cơ quan giám sát cần đảm bảo rằng các thông kê về mức đủ vốn là sẵn sàng để giúp họ và Ủy ban giám sát việc tăng các khoản nắm giữ các công cụ vốn cổ phần và công cụ nợ của các ngân hàng khác mà được xem là vốn theo thỏa thuận hiện tại.

II. Rủi ro tín dụng – Cách tiếp cận chuẩn hóa

50. Ủy ban cho phép các ngân hàng lựa chọn giữa hai phương pháp chính để tính toán yêu cầu về vốn đối với rủi ro tín dụng. Một phương pháp thay thế, Phương pháp chuẩn hóa, sẽ được dùng để đo lường rủi ro tín dụng theo một cách thức chuẩn hóa, được hỗ trợ bởi các đánh giá tín dụng độc lập.¹⁴

51. Phương pháp thay thế khác, Phương pháp xếp hạng nội bộ, khi được sử dụng để đo lường của cơ quan giám sát ngân hàng, cho phép ngân hàng sử dụng hệ thống xếp hạng nội bộ của họ đối với rủi ro tín dụng.

52. Phần sau đây đưa ra các điều chỉnh về Hiệp ước 1988 đối với Tổng dư nợ trong sổ ngân hàng được điều chỉnh theo rủi ro. Các khoản dư nợ mà không được nêu rõ ràng trong phần này sẽ tuân theo quy định hiện hành; tuy nhiên, những khoản dư nợ liên quan đến chứng khoán hóa được xử lý ở phần IV. Ngoài ra, khoản tín dụng tương đương của các giao dịch tài trợ chứng khoán (SFT)¹⁵ và công cụ phái sinh OTC mà đây là một ngân hàng tới rủi ro tín dụng đối tác¹⁶ được tính theo các quy tắc trình bày tại Phụ lục 4¹⁷. Khi xác định trọng số rủi ro theo phương pháp chuẩn hóa, ngân hàng có thể sử dụng đánh giá của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập được cơ quan giám sát quốc gia thừa nhận là đủ tiêu chuẩn cho mục đích quản lý vốn theo những tiêu chí được xác định trong các đoạn 90 và 91. Dư nợ phải được điều chỉnh theo rủi ro và không bao gồm các khoản dự phòng cụ thể¹⁸.

A. Các quy định cụ thể

1. Các quy định đối với quốc gia

¹⁴ Các khái niệm theo phương pháp này được sử dụng bởi một tổ chức đó là Standard&Poor. Việc sử dụng các xếp hạng tín dụng của S&P chỉ là một ví dụ; các xếp hạng tín dụng của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập khác cũng có thể được sử dụng. Vì vậy, việc sử dụng các xếp hạng tín dụng trong tài liệu này không nói lên sự ưa thích hơn hay quy định về tổ chức đánh giá độc lập của Ủy ban.

¹⁵ Giao dịch tài trợ chứng khoán (SFT) là các giao dịch như các thỏa thuận mua lại, hợp đồng mua lại nghịch, vay và cho vay chứng khoán, các giao dịch cho vay kỳ quỳ, khi giá trị của các giao dịch này phụ thuộc vào giá trị thị trường và các giao dịch tương phải có hợp đồng thế chấp.

¹⁶ Rủi ro tín dụng đối tác được định nghĩa là rủi ro mà bên đối tác có thể bị vỡ nợ trước khoản thanh toán cuối cùng của dòng tiền trong giao dịch. Một khoản lỗ kinh tế có thể xảy ra khi các giao dịch hoặc danh mục các giao dịch với bên đối tác có một giá trị kinh tế chắc chắn tại thời điểm vỡ nợ. Không giống với nguy cơ rủi ro tín dụng của một hàng hóa với một khoản cho vay, khi mà nguy cơ rủi ro tín dụng là đơn phương và chỉ có duy nhất bên ngân hàng cho vay phải đối mặt với rủi ro, rủi ro tín dụng đối tác tạo ra rủi ro song phương: giá trị thị trường của giao dịch có thể chắc chắn hoặc không chắc chắn đối với một trong các bên tham gia giao dịch. Giá trị thị trường là không chắc chắn và có thể thay đổi qua thời gian theo sự biến động của các nhân tố thị trường cơ bản.

¹⁷ Phụ lục 4 của Hiệp ước này được dựa trên cách xử lý rủi ro tín dụng đối tác trình bày trong Phụ lục 1 bài báo của Ủy ban: *Appling Basel II đối với các hoạt động giao dịch và cơ chế xử lý những ảnh hưởng về nợ kép* (Tháng 7/2005).

¹⁸ Một phương pháp chuẩn hóa đã đơn giản hóa được trình bày trong Phụ lục 11.

53. Các quy định đối với quốc gia và các ngân hàng trung ương của quốc gia đó sẽ là rủi ro được điều chỉnh theo các trọng số rủi ro sau:

Xếp hạng tín dụng	0%	20%	50%	100%	150%	Trọng số rủi ro
AAA đến	AA-	A+	BBB+ đến	BB+	Dưới	Không xếp hạng

54. Tùy thuộc vào việc áp dụng của mỗi quốc gia, một trọng số rủi ro thấp hơn có thể được áp dụng đối với dư nợ cho vay quốc gia (hay ngân hàng trung ương) của ngân hàng bằng đồng nội tệ và được tài trợ¹⁹ bằng đồng tiền đó²⁰. Khi sự lựa chọn này được xác lập, các cơ quan giám sát quốc gia khác cũng có thể cho phép các ngân hàng của họ áp dụng cùng trọng số rủi ro đối với các khoản cho vay bằng đồng nội tệ với các khoản cho vay quốc gia (hoặc ngân hàng trung ương) này được tài trợ bằng đồng tiền đó.

55. Với mục tiêu xác định trọng số rủi ro của dư nợ cho vay các quốc gia, các cơ quan giám sát có thể công nhận các điểm rủi ro quốc gia được các Tổ chức tín dụng xuất khẩu (ECAs) đánh giá. Để đảm bảo đủ tiêu chuẩn, một ECA phải công bố điểm đánh giá rủi ro đất nước và theo phương pháp đã được khối OECD thông nhất. Các ngân hàng có thể lựa chọn sử dụng thang điểm rủi ro được công bố bởi các ECAs được cơ quan giám sát của các nước đó thừa nhận, hoặc thang điểm rủi ro thông nhất của các ECA tham gia "Thỏa thuận về hướng dẫn hỗ trợ tín dụng xuất khẩu"²¹. Phương pháp được khối OECD thông nhất xây dựng thang 8 bậc điểm rủi ro dựa theo chỉ phí bảo hiểm xuất khẩu tối thiểu. Các điểm rủi ro ECA này tương ứng với các trọng số rủi ro được nêu chi tiết dưới đây:

Thang điểm rủi ro theo ECA	0-1	2	3	4 đến 6	7
Trọng số rủi ro	0%	20%	50%	100%	150%

56. Trọng số rủi ro của dư nợ cho vay Ngân hàng thành toàn quốc tế BIS, Quỹ tiền tệ quốc tế, ngân hàng trung ương Châu Âu và Cộng đồng chung châu Âu là 0%.

2. Dư nợ cho vay các cơ quan công quyền (PSE) phi chính phủ trung ương

57. Dư nợ cho vay các cơ quan công quyền trong nước sẽ được điều chỉnh rủi ro theo cách chọn của nước đó, tùy theo Lựa chọn 1 hoặc Lựa chọn 2 để đánh giá dư nợ

¹⁹ Điều này muốn nói rằng ngân hàng có các khoản nợ tương ứng được tính theo đồng nội tệ.

²⁰ Trọng số rủi ro thấp hơn này có thể được mở rộng ra đối với trọng số rủi ro của các tài sản thế chấp và bảo lãnh. Xem phần II.D.3 và II.D.5.

²¹ Việc phân loại rủi ro quốc gia hiện có tại trang Web của OECD (<http://www.oecd.org>) tại trang "Export Credit Arrangement" của Ban giám đốc giao dịch.

cho vay các ngân hàng²². Khi lựa chọn 2 được chọn, nó sẽ được áp dụng mà không cần sử dụng quy định ưu đãi đối với dư nợ ngân hàn.

58. Tùy thuộc vào sự chọn lựa của mỗi quốc gia, dư nợ cho vay đối với một số cơ quan công quyền trong nước cũng có thể được xem như là dư nợ cho vay quốc gia mà trong các quy định pháp lý của nước đó, các PSFs được thành lập²³. Khi sự chọn lựa được thực thi, các cơ quan giám sát quốc gia khác cũng có thể cho phép ngân hàng đánh giá trọng số rủi ro các khoản dư nợ cho vay PSFs đó theo cùng cách thức như trên.

3. Dư nợ cho vay các ngân hàng phát triển đa phương (MDBs)

- Có độ tin nhiệm nhà phát hành chứng khoán dài hạn rất cao, nghĩa là đa số các đánh giá độc lập về một MDB phải là AAA;

59. Trọng số rủi ro áp dụng đối với dư nợ cho vay MDBs nói chung sẽ dựa trên các đánh giá tín dụng độc lập như đã được đưa ra tại Lựa chọn 2 về dư nợ cho vay các ngân hàng nhưng sẽ không có việc sử dụng quy định ưu đãi đối với dư nợ ngân hàn. Một trọng số rủi ro bằng 0% sẽ được áp dụng cho dư nợ cho vay MDBs có độ tin nhiệm cao mà đã đạt được sự đồng ý hoàn toàn của Ủy ban theo các tiêu chí được nêu dưới đây²⁴. Ủy ban sẽ tiếp tục đánh giá tính đủ tư cách này theo từng trường hợp cụ thể. Tiêu chuẩn về MDBs đủ tư cách được đánh giá trọng số rủi ro bằng 0% là:

- 22 Điều này không quan tâm đến lựa chọn nào được chọn để áp dụng cho quốc gia trong việc đánh giá dư nợ cho vay các ngân hàng của nước đó. Nó không có nghĩa rằng khi một lựa chọn nào đó đã được chọn cho dư nợ cho vay các ngân hàng, lựa chọn giống như vậy cũng sẽ được áp dụng cho các dư nợ cho vay các cơ quan công quyền.
- 23 Các ví dụ sau đây phải các PSFs được phân loại như thế nào khi dựa vào một đặc điểm riêng đó là quyền thu thuế (revenue raising powers). Tuy nhiên, cũng có nhiều cách khác xác định các điều khoản khác nhau áp dụng cho các loại hình PSF khác nhau, chẳng hạn như tập trung vào quy mô các khoản bảo lãnh được cung cấp bởi chính quyền trung ương.
- Các cơ quan chính quyền của khu vực và địa phương có thể thực hiện cùng quy định như đối với dư nợ cho vay quốc gia hoặc chính quyền trung ương nếu các cơ quan chính quyền này có quyền thu thuế đặc biệt và năng lực thể chế đặc biệt như đó giúp họ giảm được rủi ro vỡ nợ.
- Dư nợ cho vay các cơ quan hành chính thuộc của các cơ quan chính quyền trung ương, khu vực hoặc địa phương và các cơ quan phi thương mại khác thuộc sở hữu chính phủ hoặc chính quyền địa phương có thể không đủ điều kiện để được xem như là dư nợ cho vay quốc gia nếu các chủ thể này không có quyền thu thuế và các điều khoản đặc biệt nêu trên. Nếu như các quy định cho vay chặt chẽ được áp dụng với các chủ thể này và chúng không có khả năng giải thể do tư cách công đặc biệt, thì cũng hợp lý nếu quy định các khoản dư nợ này như là dư nợ cho vay các ngân hàng.
- Các đơn vị kinh doanh thuộc sở hữu chính quyền trung ương, khu vực hoặc địa phương có thể được xem như là các doanh nghiệp thuộc mọi thông lệ thông lệ. Tuy nhiên, nếu các chủ thể đó vận hành như là một công ty trong thị trường cạnh tranh cho dù là nhà nước, cơ quan chức năng khu vực hay địa phương là cổ đông chính thì các cơ quan giám sát vẫn cần phải xem chúng như là các công ty và kèm theo là các trọng số rủi ro phù hợp.
- 24 Các MDBs hiện đang được coi là đủ điều kiện có mức rủi ro 0% là: Ngân hàng thế giới bao gồm cả Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD) và Công ty tái chính quốc tế (IFC), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng phát triển Châu Phi (AfDB), Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu (EBRD), Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB), Ngân hàng phát triển vùng Ca-ri-bê (CDB), Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB), Quỹ đầu tư châu Âu (EIF), Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB), Ngân hàng phát triển Châu Âu (CEDB), Ngân hàng phát triển Hồi giáo (IDB), Hội đồng Ngân hàng phát triển Châu Âu (CEDB).

- Cơ cấu cổ đông bao gồm một tỷ trọng quan trọng các quốc gia được đánh giá tín dụng nhà phát hành chứng khoán dài hạn là AA- hoặc tốt hơn, hoặc phần lớn huy động vốn của MDBs là dưới hình thức vốn điều lệ và rất ít hoặc không có nợ;
- Có sự hỗ trợ mạnh mẽ của cổ đông được thể hiện bằng số tiền góp vốn điều lệ của các cổ đông; số vốn tăng thêm mà MDBs có quyền, nếu cần, dùng để thanh toán các khoản nợ; và sự góp vốn liên tục và các cam kết mới của các cổ đông;
- Có đủ vốn và khả năng thanh khoản (tùy theo từng trường hợp cụ thể để đánh giá hiệu năng mỗi MDB có đủ vốn và khả năng thanh khoản hay không); và
- Các yêu cầu pháp lý chặt chẽ về cho vay và các chính sách tài chính thận trọng, mà nó đưa vào cùng với các điều kiện khác một quy trình phê duyệt được cơ cấu, uy tín tín dụng nội bộ và các hạn mức tập trung rủi ro (trên dư nợ theo quốc gia, khu vực, và cả nhân và theo loại hình tín dụng), các khoản tín dụng lớn được phê duyệt bởi hội đồng quản trị hoặc một Ủy ban của hội đồng quản trị, các kế hoạch trả nợ cố định, giám sát hiệu quả việc sử dụng các quy trình, qua trình ra soát tránh thất, và đánh giá một cách chặt chẽ rủi ro và trích dự phòng tồn thất cho vay.

4. Dư nợ cho vay các ngân hàng

60. Có hai lựa chọn đối với dư nợ cho vay các ngân hàng. Các cơ quan giám sát quốc gia sẽ áp dụng một lựa chọn cho tất cả các ngân hàng theo quy định pháp lý của họ. Sẽ không có một khoản dư nợ cho vay một ngân hàng không được xếp hạng nào lại có thể nhận trọng số rủi ro thấp hơn trọng số rủi ro được áp dụng cho dư nợ cho vay đối với quốc gia nơi mà ngân hàng đó thành lập.

61. Theo lựa chọn 1, tất cả các ngân hàng thành lập tại một đất nước nào đó sẽ được đánh giá có trọng số rủi ro cao hơn trọng số rủi ro của các khoản dư nợ cho vay quốc gia của nước đó. Tuy nhiên, với dư nợ cho vay các ngân hàng ở các nước có mức xếp hạng quốc gia từ BB+ đến B- và với các ngân hàng ở các nước chưa được xếp hạng thì trọng số rủi ro sẽ là 100%.

62. Theo lựa chọn 2, trọng số rủi ro của một ngân hàng sẽ dựa trên cơ sở các đánh giá tín dụng độc lập, với dư nợ cho vay các ngân hàng chưa được xếp hạng sẽ có trọng số rủi ro là 50%. Theo lựa chọn này, trọng số rủi ro có lợi hơn một hàng sẽ có thể được

áp dụng cho các dư nợ cho vay có kỳ hạn ban đầu²⁵ ít hơn hoặc bằng 3 tháng, sẽ có mức sản là 20%. Quy định này sẽ được áp dụng cho cả các ngân hàng đã được xếp hạng và chưa được xếp hạng nhưng không áp dụng cho các ngân hàng có trọng số rủi ro 150%.

63. Hai lựa chọn được tóm tắt ở bảng dưới đây.

Lựa chọn 1

Xếp hạng tín	dùng quốc gia	Trọng số rủi ro	theo Lựa chọn 1
AAA đến AA-		20%	
A ⁺ đến A-	BBB ⁺ đến BBB-	50%	
BBB ⁺ đến BB ⁺ đến B-		100%	
BB ⁺ đến B-		100%	
Dưới B-		150%	
Không xếp	hàng		100%

Lựa chọn 2

Xếp hạng tín	dùng các ngân	hàng	Trọng số rủi	ro theo Lựa	chọn 2	Trọng số rủi	ro đối với dư	nợ ngân hàn ²⁶	theo Lựa	chọn 2
AAA đến AA-			20%			20%				
A ⁺ đến A-			50%			20%				
BBB ⁺ đến BB ⁺ đến B-		BBB-	50%			20%				
BB ⁺ đến B-			100%			50%				
Dưới B-			150%			150%				
Không xếp		hàng				20%				

64. Trường hợp các cơ quan giám sát đã chọn áp dụng điều khoản ưu tiên cho dư nợ cho vay quốc gia như đã mô tả trong đoạn 54, họ cũng có thể đánh giá, theo cả Lựa chọn 1 và Lựa chọn 2, dư nợ cho vay các ngân hàng bằng nội tệ có kỳ hạn gốc ít hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ chịu một trọng số rủi ro với mức sản là 20%, cao hơn một hàng so với trọng số rủi ro của dư nợ cho vay quốc gia.

²⁵ Các cơ quan giám sát cần đảm bảo rằng các khoản nợ có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng mà dự tính sẽ được đảo nợ (nghĩa là thời hạn hiệu lực lớn hơn 3 tháng) cũng không đủ điều kiện để được áp dụng quy định ưu đãi này do mục đích an toàn vốn.
²⁶ Dư nợ cho vay ngân hàng theo Lựa chọn 2 được định nghĩa là có kỳ hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng. Các bảng này không phản ánh trọng số rủi ro ưu đãi thêm tăng đối với các khoản cho vay bằng đồng nội tệ mà ngân hàng có thể được phép áp dụng dựa theo quy định tại đoạn 64.

5. Dư nợ cho vay các công ty chứng khoán

65. Dư nợ cho vay các công ty chứng khoán có thể được xử lý như đối với dư nợ cho vay các ngân hàng với điều kiện là các công ty này phải chịu những điều khoản về giám sát và điều chỉnh tương tự như điều khoản được nêu ở Hiệp ước mới (cụ thể bao gồm yêu cầu về vốn dựa trên rủi ro)²⁷. Nếu không thì các khoản dư nợ này sẽ phải tuân theo các quy định về dư nợ cho vay các công ty.

6. Dư nợ cho vay các doanh nghiệp

66. Bảng dưới đây mô tả việc xác định trọng số rủi ro của các khoản dư nợ cho vay các doanh nghiệp đã được xếp hạng, bao gồm cả dư nợ cho vay các công ty bảo hiểm. Trọng số rủi ro chuẩn đối với dư nợ cho vay các doanh nghiệp chưa xếp hạng sẽ là 100%. Không có bất kỳ dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp chưa được xếp hạng nào lại có trọng số rủi ro thấp hơn so với dư nợ cho vay đối với quốc gia nơi doanh nghiệp thành lập và hoạt động.

Xếp hạng tín	AAA đến AA-	A ⁺ đến A ⁻	BBB ⁺ đến BBB ⁻	Dưới B	Không xếp hạng
Trọng số rủi ro	20%	50%	100%	150%	100%

67. Các cơ quan giám sát nên tăng trọng số rủi ro chuẩn đối với các khoản vay chưa được xếp hạng mà họ cho rằng cần có một trọng số rủi ro cao hơn dựa trên kinh nghiệm về tình trạng vỡ nợ tổng thể trong quyền hạn pháp lý của họ. Như là một phần trong qui trình kiểm tra kiểm soát, các cơ quan giám sát có thể xem xét liệu chất lượng tín dụng của các khoản dư nợ cho vay các doanh nghiệp được từng ngân hàng nắm giữ có cần phải chịu một trọng số rủi ro chuẩn lớn hơn 100% hay không.

68. Tùy theo môi trường quốc gia, các cơ quan giám sát có thể cho phép ngân hàng xác định trọng số rủi ro đối với tất cả dư nợ cho vay các doanh nghiệp là 100% mà không cần quan tâm đến xếp hạng độc lập. Khi sự lựa chọn này được cơ quan giám sát thực hiện, thì phải đảm bảo rằng các ngân hàng áp dụng nhất quán một phương pháp, nghĩa là hoặc sử dụng xếp hạng sẵn có hoặc không sử dụng gì. Để ngân hàng "việc chọn các xếp hạng tốt nhất" từ các xếp hạng độc lập, ngân hàng cần có được sự phê duyệt của cơ

²⁷ Là các yêu cầu về vốn tương tự như các yêu cầu được áp dụng đối với các ngân hàng theo quy định tại Hiệp ước mới. Nghĩa của từ "tương tự" ở đây có nghĩa là các công ty chứng khoán (những không nhất thiết là các công ty mẹ) sẽ phải chịu sự kiểm soát và quy định tương nhất đối với các đơn vị thành viên cấp thấp hơn.

quan giám sát trước khi sử dụng lựa chọn này để xác định trọng số rủi ro dư nợ cho vay các doanh nghiệp là 100%.

7. Các khoản dư nợ thuộc danh mục dư nợ bán lẻ pháp định

69. Các dư nợ đáp ứng các tiêu chí được liệt kê tại khoản 70 có thể được xem là các khoản tín dụng bán lẻ cho mục đích vốn pháp định và thuộc danh mục dư nợ bán lẻ pháp định. Các khoản dư nợ thuộc một danh mục như vậy có thể được xác định trong số rủi ro là 75%, ngoại trừ những khoản đã được nêu tại khoản 75 đối với nợ quá hạn. 70. Để được đưa vào trong danh mục dư nợ bán lẻ pháp định, các khoản dư nợ phải đáp ứng 4 tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí định hướng – khoản cho vay đối với một hoặc nhiều cá nhân hay đối với một doanh nghiệp nhỏ;

- Tiêu chí về sản phẩm – các khoản cho vay có một trong các hình thức sau đây: cho vay và cho thuê có kỳ hạn đối với các cá nhân (chẳng hạn cho vay trả dần, cho vay và cho thuê mua ô tô, cho vay sinh viên và đào tạo, tài chính cá nhân) và cho vay và cam kết cho các doanh nghiệp nhỏ. Các chứng khoán (chẳng hạn trái phiếu và cổ phiếu), dù có được niêm yết hay không thì nhất thiết không thuộc loại này. Cho vay cầm cố cũng được loại trừ nếu chúng không đáp ứng được quy định về cho vay được đảm bảo bởi các bất động sản dùng để ở (xem khoản 72).

- Tiêu chí cụ thể – cơ quan giám sát phải được đáp ứng rằng danh mục dư nợ bán lẻ pháp định phải đa dạng hóa đủ mức để giảm thiểu rủi ro của danh mục, đảm bảo trọng số rủi ro là 75%. Một cách thực tế để đạt được điều này là có thể thiết lập hạn mức bằng số rằng tổng dư nợ cho vay một đối tác²⁸ không vượt quá 0,2% của tổng danh mục.

- Dư nợ cá nhân có giá trị thấp. Tổng dư nợ bán lẻ đối với một đối tác tối đa không vượt quá ngưỡng tuyệt đối là 1 triệu Euro.

71. Các cơ quan giám sát quốc gia phải đánh giá tỷ trọng rủi ro trong đoàn 69 có được xem là quá thấp hay không dựa trên những kinh nghiệm về tình trạng vỡ nợ đối

²⁸ Dư nợ tổng cộng là tổng giá trị (tức là chưa tính đến việc thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng) của tất cả các loại nghĩa vụ nợ (chẳng hạn cho vay hoặc cam kết) mà từng khoản thỏa mãn ba tiêu chí khác. Thêm vào đó, thuật ngữ "đối với một đối tác" nghĩa là một hay một số chủ thể mà có thể được xem như là một người thụ hưởng (chẳng hạn, trong trường hợp một doanh nghiệp nhỏ là thành viên của một doanh nghiệp nhỏ khác thì giới hạn sẽ được áp dụng cho tổng dư nợ của cả hai doanh nghiệp).

với các loại dư nợ cho vay này trong phạm vi quyền hạn của họ. Do đó, các cơ quan giám sát có thể yêu cầu các ngân hàng tăng trưởng dư nợ của họ lên ở mức độ hợp lý.

8. *Dư nợ cho vay được đảm bảo bằng bất động sản dùng để ở*

72. Việc cho vay được đảm bảo hoàn toàn bằng cầm cố bất động sản thuộc sở hữu của người vay, hoặc được thuê sẽ có trọng số rủi ro là 35%. Trong việc áp dụng mức trọng số rủi ro là 35%, theo các điều khoản về dự phòng cho vay mua nhà, các cơ quan giám sát cần thông nhất rằng mức ưu đãi này sẽ được áp dụng một cách chặt chẽ cho các mục đích cho vay mua nhà ở và tuân theo các tiêu chí cần trọng nghiêm ngặt, chẳng hạn như phải có mức thặng dư lớn giữa giá trị tài sản đảm bảo và giá trị khoản vay theo các quy định định giá chặt chẽ. Các cơ quan giám sát nên tăng trưởng dư nợ cho vay mua nhà mà họ cho rằng các tiêu chí này không được đáp ứng.

73. Các cơ quan giám sát quốc gia nên đánh giá xem trọng số rủi ro ưu tiên nêu tại đoạn 72 có quá thấp hay không dựa trên kinh nghiệm về tình trạng vỡ nợ đối với loại dư nợ cho vay này trong quyền hạn pháp lý của họ. Vì vậy, các cơ quan giám sát có thể yêu cầu các ngân hàng phải tăng trưởng dư nợ nếu điều đó được cho là cần thiết.

9. *Các khoản dư nợ cho vay được đảm bảo bằng bất động sản thương mại.*

74. Dựa vào kinh nghiệm ở nhiều nước, cho vay bất động sản thương mại là nguyên nhân của các tài sản có vấn đề trong ngân hàng trong vài thập kỷ qua, vì vậy Ủy ban cho rằng khoản vay được đảm bảo bằng các bất động sản thương mại về nguyên tắc phải có trọng số rủi ro 100%²⁹.

10. *Nợ quá hạn*

75. Tỷ lệ không được đảm bảo của bất kỳ một khoản vay nào (mà không phải là các khoản vay được cầm cố bằng các bất động sản dùng để ở) mà quá hạn hơn 90 ngày, sau

²⁹ Tuy nhiên Ủy ban thừa nhận rằng, trong một số trường hợp đặc biệt đối với các thị trường rất phát triển và lâu đời thì các khoản cho vay cầm cố bằng các tòa nhà văn phòng và/hoặc thương mại đa mục đích và/hoặc các tòa nhà thương mại có nhiều người thuê có khả năng chỉ phải chịu trọng số rủi ro thấp hơn là 50% cho phần khoản vay không vượt quá hạn mức nói trên sẽ phải chịu mức rủi ro 100%. Quy định đặc biệt này sẽ phải chịu các điều kiện rất chặt chẽ. Cụ thể, phải tiến hành hai nội dung kiểm tra là (i) các tồn thất của phần vượt quá của khoản cho vay bất động sản thương mại so với 50% giá trị thì trường hoặc 60% giá trị cầm cố của tài sản cho vay (chọn số nhỏ hơn để so sánh) không được vượt quá 0,3% của tổng dư nợ trong một năm bất kỳ; và (ii) tổng tồn thất từ cho vay bất động sản thương mại không đại trong một năm bất kỳ thì tính hợp lệ để áp dụng quy định như vậy, nếu một trong hai cuộc kiểm tra nói trên không đại trong một năm bất kỳ thì tính hợp lệ để áp dụng quy định như trên sẽ bị hủy bỏ và các tiêu chí hợp lệ ban đầu nên cần được đáp ứng để nó có thể ứng dụng trong tương lai. Các nước áp dụng quy định như thế này phải công bố rộng rãi rằng các yêu cầu trên và các điều kiện bổ sung khác (hiện có tại Ban thư ký của Ủy ban Basel) phải được đáp ứng. Khi mà các khoản cho vay được hưởng những ưu đãi ngoại lệ này từ nền quá hạn thì nó phải chịu trọng số rủi ro là 100%.